

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Kiểm toán là lĩnh vực đang dần được khẳng định và chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù mới ra đời và phát triển trong hơn 19 năm nhưng số lượng các công ty kiểm toán đã ngày càng gia tăng, chứng tỏ nhu cầu đối với lĩnh vực này ngày càng cao. Trong đó, Kiểm toán Báo cáo tài chính là dịch vụ cơ bản và chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu của các công ty kiểm toán hiện nay. Các công ty cần nâng cao chất lượng dịch vụ để có thể đáp ứng được nhu cầu của khách hàng và cạnh tranh với các công ty kiểm toán nước ngoài.

Trong kiểm toán báo cáo tài chính, xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán ở giai đoạn lập kế hoạch là một bước quan trọng để xây dựng một kế hoạch kiểm toán hiệu quả. Tuy nhiên, thực tế hiện nay việc xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch ở các công ty vẫn còn nhiều điểm chưa hoàn thiện vì là một công việc khó và đòi hỏi trình độ xét đoán nghề nghiệp của kiểm toán viên.

Xuất phát từ những lý do trên, với kinh nghiệm công tác thực tế tôi chọn đề tài: ***“Hoàn thiện quy trình Xác lập mức trọng yếu và Đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn Lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC”***. Đây là vấn đề mang tính thực tiễn, nhằm góp phần xây dựng và phát triển hoạt động kiểm toán trong tiến trình hội nhập vào khu vực và quốc tế của Việt Nam nói chung và cũng là những đóng góp đối với hoạt động của công tác kiểm toán tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC nói riêng.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Đề tài nghiên cứu với 3 mục đích chính, bao gồm:

- Hệ thống hóa làm rõ những vấn đề lý luận về Quy trình Xác lập mức trọng yếu và đánh giá RRKT trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính.
- Tìm hiểu, phân tích thực trạng quy trình Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Qua đó chỉ rõ những ưu nhược điểm và tìm ra được nguyên nhân của thực trạng.
- Trên cơ sở vận dụng các CMKiT, văn bản pháp luật liên quan đến việc lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính để đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện Quy trình Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

a. Đối tượng nghiên cứu:

Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản liên quan đến quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC.

b. Phạm vi nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu Quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kết quả nghiên cứu có thể áp dụng được cho các công ty kiểm toán khác.

4. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng

Phương pháp nghiên cứu của Đề tài là dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề, xem xét sự vật, hiện tượng và các quá trình trong mối quan hệ biện chứng, trong sự thống

nhất giữa các mặt đối lập, giữa lý luận và thực tiễn... Từ đó đề xuất các phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm giải quyết triệt để mục tiêu nghiên cứu.

Đề tài còn sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế như: phương pháp thu thập số liệu, tổng hợp, phân tích, hệ thống hóa, phương pháp diễn giải, quy nạp, phương pháp đánh giá,...

Cụ thể đối với phần thu thập số liệu người viết sử dụng các phương pháp cụ thể như sau:

- Thu thập các phương pháp xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC của AAC đang áp dụng
- Thu thập số liệu từ hồ sơ mẫu kiểm toán báo cáo tài chính trong giai đoạn lập kế hoạch tại một khách hàng cụ thể của AAC
- Tiến hành trao đổi với những người có liên quan đến các vấn đề cần tìm hiểu. Cụ thể là các kiểm toán viên chính, trợ lý kiểm toán hoặc nhân viên trong công ty khách hàng như kế toán trưởng...

Đối với phần tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu, người viết áp dụng một số phương pháp:

- Phương pháp ước lượng mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC
- Phương pháp đánh giá rủi ro phát hiện dựa trên sự đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro phát hiện và rủi ro kiểm toán.
- Phương pháp so sánh, phân tích để chỉ ra những bất cập trong việc thiết lập các chính sách xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC tại AAC
- Các phương pháp chuyên môn, phỏng vấn, quan sát để phân tích và đưa ra các kết luận cho các mức trọng yếu và rủi ro xác lập được trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Về mặt lý luận: Đề tài hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về khái niệm, mục tiêu, quy trình của công tác Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính.

- Về mặt thực tiễn: Đề tài đã khái quát được thực trạng quy trình Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Trên cơ sở đó đánh giá những tồn tại và đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch kiểm toán BCTC tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

6. Kết cấu của đề tài

Nội dung đề tài, ngoài phần mở đầu và kết luận, bao gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC.

Chương 2: Thực trạng quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH XÁC LẬP MỨC TRỌNG YẾU VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO KIỂM TOÁN TRONG GIAI ĐOẠN LẬP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN BCTC

1.1. Khái quát về Lập kế hoạch kiểm toán BCTC

1.1.1. Khái niệm

Kế hoạch kiểm toán là những định hướng và những công việc dự kiến phải làm trong quá trình kiểm toán, đồng thời kế hoạch kiểm toán cũng chỉ ra những điều kiện cần thiết để thực hiện một cuộc kiểm toán được sắp xếp theo một trình tự cụ thể nhất định.

1.1.2. Mục đích

Đưa ra những định hướng và dự kiến phải làm trong quá trình kiểm toán, những công việc cụ thể phải tiến hành khi thực hiện kiểm toán.

1.1.3. Yêu cầu

Việc lập KHKT phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Kế hoạch kiểm toán phải được lập riêng cho từng cuộc kiểm toán.
- Kế hoạch kiểm toán phải được lập một cách thích hợp nhằm đảm bảo bao quát hết các khía cạnh trọng yếu của cuộc kiểm toán; phát hiện gian lận, rủi ro và những vấn đề tiềm ẩn; và đảm bảo cho cuộc kiểm toán hoàn thành đúng thời hạn. (đoạn 08 – VSA 300).

- Kế hoạch kiểm toán sẽ thay đổi tùy theo quy mô khách hàng, tính chất phức tạp của công việc kiểm toán, kinh nghiệm và những hiểu biết của kiểm toán viên về đơn vị và hoạt động của đơn vị được kiểm toán. (đoạn 09 – VSA 300).

Khi lập kế hoạch kiểm toán, kiểm toán viên phải hiểu biết về hoạt động của đơn vị được kiểm toán để nhận biết được các sự kiện, nghiệp vụ có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. (đoạn 10 – VSA 300).

1.1.4. Nội dung

Kế hoạch kiểm toán bao gồm 3 bộ phận:

- ❖ Kế hoạch chiến lược.
- ❖ Kế hoạch kiểm toán tổng thể.
- ❖ Chương trình kiểm toán.

Kế hoạch chiến lược

Nội dung kế hoạch kiểm toán chiến lược thường bao gồm:

- ❖ Tóm tắt những thông tin về cơ bản tình hình kinh doanh của khách hàng.
- ❖ Những vấn đề liên quan đến BCTC, chế độ, chuẩn mực kế toán áp dụng,...
- ❖ Đánh giá ban đầu về RRTT và RRKS.
- ❖ Đánh giá hệ thống KSNB.
- ❖ Xác định các mục tiêu kiểm toán trọng tâm và phương pháp kiểm toán chủ yếu khi thực hiện.
- ❖ Dự kiến nhóm trưởng, thời gian bắt đầu và kết thúc cuộc kiểm toán.
- ❖ Xác định rõ các chuyên gia cần phối hợp và tư vấn cần thiết, như: chuyên gia pháp luật, kỹ thuật, kiểm toán viên nội bộ,.....
- ❖ Một số điều kiện cần thiết như các tài liệu liên quan cần thiết, đi lại, chỗ ăn nghỉ, quan hệ với cơ quan chức năng,....

Kế hoạch kiểm toán tổng thể

Kế hoạch kiểm toán tổng thể là toàn bộ những dự kiến chi tiết, cụ thể về nội dung, phương pháp, lịch trình và phạm vi các thủ tục kiểm toán được áp dụng cho một cuộc kiểm toán. Nội dung của kế hoạch kiểm toán tổng thể bao gồm:

- ❖ Tình hình về hoạt động kinh doanh của khách hàng.
- ❖ Tình hình về hệ thống kế toán và hệ thống KSNB.
- ❖ Kết quả đánh giá rủi ro và mức độ trọng yếu ban đầu của KTV.
- ❖ Xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán.
- ❖ Sự phối hợp, chỉ đạo, giám sát và kiểm tra.

- ❖ Các vấn đề khác và những yêu cầu cụ thể.
- ❖ Tổng hợp kế hoạch kiểm toán tổng thể.

Chương trình kiểm toán

Chương trình kiểm toán là một bảng liệt kê, chỉ dẫn các thủ tục kiểm toán chi tiết tương ứng với mục tiêu kiểm toán của các công việc kiểm toán cụ thể được sắp xếp theo một trình tự nhất định.

1.1.5. Ý nghĩa của Kế hoạch kiểm toán

Lập KHKT là giai đoạn đầu tiên mà KTV cần thực hiện có vai trò quan trọng, chi phối tới chất lượng và hiệu quả chung của toàn bộ cuộc kiểm toán.

Nguyên tắc kiểm toán quốc tế thứ ba – các nguyên tắc cơ bản xuyên suốt cuộc kiểm toán – do IAPC (Ủy ban thực hành kiểm toán quốc tế ban hành) quy định: *“KTV phải lập KHKT để trợ giúp cho công việc kiểm toán tiến hành có hiệu quả, đúng thời gian. KHKT phải dựa trên cơ sở các hiểu biết về đặc điểm kinh doanh của khách hàng”*.

Tại đoạn 02, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 300 quy định: *“Chuyên gia kiểm toán cần lập kế hoạch kiểm toán để có thể đảm bảo rằng cuộc kiểm toán đó được tiến hành một cách có hiệu quả”*.

Tại đoạn 02, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 300 quy định: *“Kiểm toán viên và công ty kiểm toán phải lập kế hoạch kiểm toán để đảm bảo cuộc kiểm toán được tiến hành một cách có hiệu quả”*.

Ba lý do chính khiến KTV cần phải lập KHKT một cách đúng đắn:

- ❖ Giúp KTV thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp,
- ❖ Tiết kiệm chi phí kiểm toán,
- ❖ Tránh được sự bất đồng quan điểm với khách hàng.

1.1.6. Sản phẩm của công tác Lập kế hoạch kiểm toán

Sản phẩm của công tác lập kế hoạch kiểm toán là các bản kế hoạch kiểm toán bao gồm: Kế hoạch chiến lược, kế hoạch kiểm toán tổng thể và chương trình kiểm toán.

1.1.7. Cơ sở, nguyên tắc hướng dẫn Lập kế hoạch kiểm toán

Để lập được KHKT, KTV phải dựa trên cơ sở các chuẩn mực kiểm toán về lập KHKT (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 300, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 300) và những thỏa thuận, hợp đồng ký kết với KH.

Tại đoạn 01, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 300: *“Mục đích của chuẩn mực này là thiết lập các tiêu chuẩn và hướng dẫn việc xem xét, áp dụng các tiêu chuẩn đó đối với việc lập kế hoạch của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính”*.

Tại đoạn 01, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 300: *“Mục đích của chuẩn mực này là quy định các nguyên tắc, thủ tục cơ bản và hướng dẫn thể thức áp dụng các nguyên tắc và thủ tục cơ bản liên quan đến việc lập kế hoạch kiểm toán cho một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính”*.

Tại đoạn 03, VSA 300 quy định: *“Chuẩn mực này áp dụng cho kiểm toán báo cáo tài chính và được vận dụng cho kiểm toán thông tin tài chính khác và các dịch vụ liên quan của công ty kiểm toán.*

Trường hợp kiểm toán năm đầu tiên cho khách hàng mới, kiểm toán viên phải mở rộng quy trình lập kế hoạch kiểm toán dựa trên những nội dung được quy định trong chuẩn mực này.

Kiểm toán viên và công ty kiểm toán phải tuân thủ các quy định của chuẩn mực này trong quá trình lập và thực hiện kế hoạch kiểm toán.

Đơn vị được kiểm toán (khách hàng) phải có những hiểu biết cần thiết về chuẩn mực này để phối hợp công việc và xử lý các mối quan hệ liên quan đến quá trình lập kế hoạch kiểm toán”.

Như vậy, trong quá trình lập KHKT, KTV luôn phải căn cứ vào chuẩn mực kiểm toán, tuân thủ các quy định của chuẩn mực kiểm toán. Do đó chuẩn mực kiểm toán là cơ sở quan trọng nhất hướng dẫn KTV lập KHKT.

Ngoài ra khi lập KHKT, KTV cũng phải căn cứ trên nhu cầu kiểm toán của khách hàng để xác định phạm vi, thời gian kiểm toán, bố trí nhân lực và dự kiến các công việc sẽ thực hiện của cuộc kiểm toán. Những nội dung này cũng là một phần của KHKT.

1.2. Những vấn đề lý luận về trọng yếu trong kiểm toán BCTC

1.2.1. Khái niệm

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) số 320 – Tính trọng yếu trong kiểm toán thì :

“Trọng yếu là thuật ngữ dùng để thể hiện tầm quan trọng của một thông tin (một số liệu kế toán) trong báo cáo tài chính.

Thông tin được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hoặc thiếu tính chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính. Mức trọng yếu tùy thuộc vào tầm quan trọng và tính chất của thông tin hay của sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Mức trọng yếu là một ngưỡng, một điểm chia cắt chứ không phải là nội dung của thông tin cần phải có. Tính trọng yếu của thông tin phải xem xét cả trên phương diện định lượng và định tính....

Khi lập kế hoạch kiểm toán, kiểm toán viên phải xác định mức trọng yếu có thể chấp nhận được để làm tiêu chuẩn phát hiện ra những sai sót trọng yếu về mặt định lượng. Tuy nhiên, để đánh giá những sai sót được coi là trọng yếu, kiểm toán viên còn phải xem xét cả hai mặt định lượng và định tính của sai sót. Ví dụ: Việc không chấp hành chế độ kế toán hiện hành có thể được coi là sai sót trọng yếu nếu dẫn đến việc trình bày sai các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính làm cho người sử dụng thông tin tài chính hiểu sai bản chất của vấn đề; hoặc trong báo cáo tài chính không thuyết minh những vấn đề có liên quan đến hoạt động không liên tục của doanh nghiệp.”

Hiểu một cách đơn giản thì mức trọng yếu trong kiểm toán chính là một mức mà nếu các sai sót dưới mức đó thì được xem là sai sót không trọng yếu và

có thể bỏ qua trong quá trình kiểm toán; ngược lại thì những sai sót lớn hơn mức trọng yếu thì được xem là những sai sót mang tính trọng yếu, làm cho người sử dụng BCTC có thể hiểu sai lệch về tình hình của đơn vị và đưa ra những quyết định sai lầm.

1.2.2. Đặc điểm

1.2.2.1. Về mặt định lượng (quy mô)

Yếu tố này thể hiện ở quy mô hay tầm cỡ của nghiệp vụ, khoản mục đối với đối tượng kiểm toán.

Thông thường thì các kế toán viên và KTV mong muốn có được một con số tuyệt đối chỉ dẫn cho họ về trọng yếu. Nhưng điều này là rất khó vì trọng yếu là một khái niệm tương đối hơn là tuyệt đối và trong thực tế rất khó để ấn định một con số cụ thể về tầm cỡ cho những điểm cốt yếu của nội dung kiểm toán, đặc biệt là khi có các yếu tố tiềm ẩn. Một con số có thể là trọng yếu với công ty này nhưng không trọng yếu với công ty khác, bởi vì nó còn tùy thuộc vào quy mô của mỗi công ty. Bởi vậy, KTV thường quan tâm tới quy mô tương đối hơn quy mô tuyệt đối. Tức là tỷ lệ giữa quy mô của nghiệp vụ, khoản mục so với quy mô của đối tượng kiểm toán.

Quy mô tương đối là mối quan hệ tương quan giữa đối tượng cần đánh giá với một số gốc. Số gốc thường khác nhau trong những tình huống cụ thể. Chẳng hạn, với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số gốc có thể là doanh thu thuần; với bảng cân đối kế toán, số gốc có thể là tổng tài sản hoặc tài sản lưu động... Phần lớn các KTV đều cho rằng “tổng hợp các sai phạm mà có tỷ lệ nhỏ hơn 5% so với giá trị thu nhập ròng thì được xem là không trọng yếu nhưng nếu lớn hơn 10% thì chắc chắn trọng yếu”. Nhưng có khi KTV sử dụng con số tuyệt đối để đánh giá tính trọng yếu. Một con số tuyệt đối là số thể hiện mức quan trọng mà không cần nhắc thêm một yếu tố nào khác. Ví dụ như, một vài KTV cho rằng “một triệu USD hoặc một con số lớn hơn thì luôn là con số trọng yếu, không cần quan tâm đến vấn đề nào khác”.

Ngoài ra, khi xem xét quy mô trọng yếu, KTV nên cân nhắc cả sự ảnh hưởng lũy kế của đối tượng xem xét. Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 320 - *Tính trọng yếu trong kiểm toán*: “KTV cần xem xét tới khả năng có nhiều sai sót là tương đối nhỏ nhưng khi tổng hợp lại có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính, như: một sai sót trong thủ tục hạch toán cuối tháng có thể trở thành một sai sót trọng yếu, tiềm tàng nếu như sai sót đó cứ tiếp tục tái diễn vào mỗi tháng”.

Trên thực tế thì có rất nhiều sai phạm khi kiểm tra một cách độc lập thì sẽ không đạt tới mức độ ảnh hưởng trọng yếu, nhưng nếu thống kê tất cả các sai phạm đó thì sẽ thấy được sự liên quan và tính hệ thống của sai phạm và khi đó phát hiện tính trọng yếu của chúng.

1.2.2.2. Về mặt định tính (tính chất)

Yếu tố này thể hiện ở tính hệ trọng, bản chất của nghiệp vụ, khoản mục. Trong kiểm toán Báo cáo tài chính, KTV đánh giá tính trọng yếu cần tùy thuộc vào loại hình, quy mô doanh nghiệp. Đồng thời cần có sự am hiểu tài chính kế toán, các quy định pháp luật với doanh nghiệp và dựa vào kinh nghiệm nghề nghiệp của KTV.

Có những trường hợp số tiền chênh lệch thấp, tuy nhiên bản chất của sai lệch này sẽ làm ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính cũng như quyết định của người sử dụng nó vì vậy đây vẫn được xem là sai lệch trọng yếu. Ví dụ như một số sai lệch sau đây được đánh giá là sai lệch trọng yếu:

- *Sai lệch xảy ra ở một số khoản mục mang tính rủi ro cao như: Tiền mặt, hàng tồn kho, ...*

Đây là một vấn đề rất quan trọng và KTV đặc biệt chú trọng khi xem xét một sai lệch có trọng yếu hay không? Ví dụ như trong quá trình kiểm tra khoản mục Hàng tồn kho (hoặc tiền mặt), KTV phát hiện có dấu hiệu xảy ra thông đồng giữa kế toán và thủ kho (hoặc thủ quỹ) nhằm chiếm dụng nguyên vật liệu

(hoặc tiền mặt) của công ty. Mặc dù số lượng nguyên vật liệu (tiền mặt) bị chiếm dụng phát hiện được giá trị không lớn, nhưng đây là một dấu hiệu có xảy ra gian lận trong nghiệp vụ nhập – xuất kho (hoặc nghiệp vụ thu – chi). Và vì vậy đây được đánh giá là một sai phạm trọng yếu.

- *Sai lệch có tác động dây chuyền và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến báo cáo tài chính.*

Ví dụ như việc phân bổ không hợp lý chi phí trả trước vào chi phí sản xuất chung sẽ dẫn đến sự sai lệch về tài sản, giá vốn hàng bán và kết quả hoạt động kinh doanh. (Mà cụ thể ở đây các DN thường hay áp dụng sai thời gian phân bổ)

- *Một sự mô tả không đúng đắn hay không xác đáng về chính sách kế toán của doanh nghiệp có thể làm cho người sử dụng báo cáo tài chính hiểu sai về bản chất các thông tin của đơn vị.*

Ví dụ như khi đơn vị thay đổi phương pháp tính giá trị hàng xuất kho, nhưng không công bố về lý do thay đổi và ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính. Điều này sẽ làm cho người sử dụng báo cáo tài chính có sự nhìn nhận không chính xác về giá vốn hàng bán.

Do đó, việc vận dụng khái niệm trọng yếu trong kiểm toán BCTC đòi hỏi KTV phải xem xét cả về mặt định lượng lẫn định tính của đối tượng cần đánh giá, phải sử dụng kỹ năng xét đoán nghề nghiệp của KTV và luôn tuân theo nguyên tắc thận trọng.

1.2.3. Sự cần thiết phải xác lập mức trọng yếu

Trong kiểm toán báo cáo tài chính, việc kiểm tra hết toàn bộ chứng từ – thông tin của DN gần như là một điều không thể (bởi vì nếu thực hiện như vậy thì khối lượng công việc sẽ là quá lớn đồng thời tốn kém khá nhiều chi phí) nên KTV không thể phát hiện hết mọi sai lệch trong báo cáo tài chính. Do đó, việc xác lập được mức trọng yếu sẽ giúp KTV đảm bảo được rằng các sai lệch trên Báo cáo tài chính sau khi kiểm toán sẽ không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo

cáo tài chính.

Tính trọng yếu có một ý nghĩa quan trọng trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán và thiết kế xây dựng các thủ tục kiểm toán, nó giúp KTV:

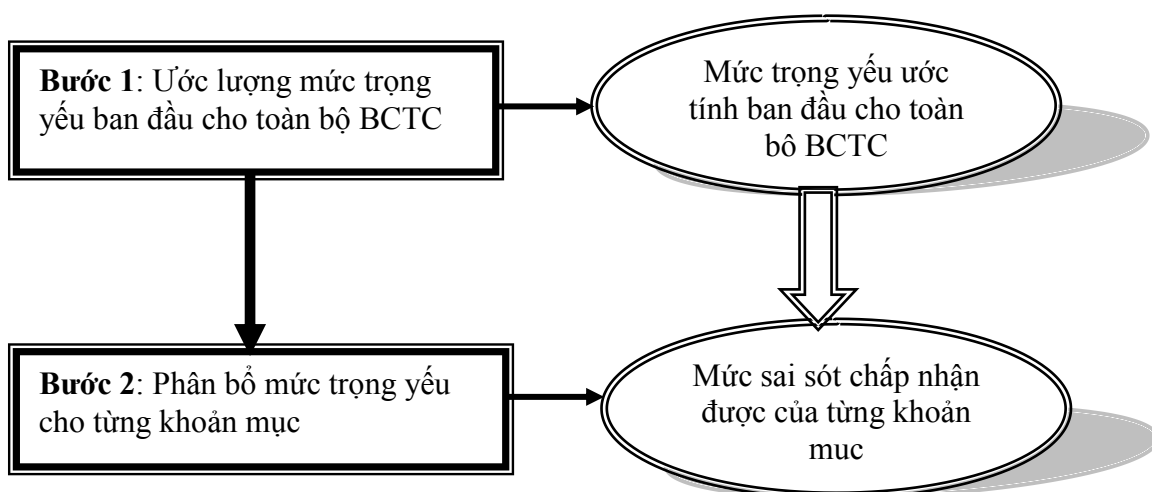
- Xác định nội dung, thời gian và phạm vi của các phương pháp kiểm toán.
- Xác định mức độ trung thực, hợp lý của các thông tin trên Báo cáo tài chính.
- Đánh giá ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo tài chính

1.2.4. Quy trình xác lập mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Trình tự tiến hành một cuộc kiểm toán gồm 3 giai đoạn là lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và kết thúc cuộc kiểm toán. Việc đánh giá trọng yếu được thực hiện xuyên suốt trong quá trình này.

Trong giai đoạn lập kế hoạch, KTV căn cứ vào các thông tin thu thập ban đầu về đối tượng kiểm toán để đánh giá sơ bộ mức trọng yếu tổng thể và ước tính mức độ sai sót có thể bỏ qua cho từng khoản mục. Việc sơ bộ xác lập mức trọng yếu trong giai đoạn này có ý nghĩa quan trọng trong việc lập kế hoạch chi tiết cho cuộc kiểm toán, xác định phạm vi, thời gian và các thủ tục áp dụng kiểm toán cụ thể.

Quy trình đánh giá trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1- Quy trình xác lập mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch

1.2.4.1. Bước 1: Ước lượng mức trọng yếu ban đầu cho toàn bộ BCTC:

Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu được thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu chính là giá trị sai lệch tối đa có thể được chấp nhận, nghĩa là với những sai lệch (gian lận hoặc sai sót) nhỏ hơn hoặc bằng mức này thì không được coi là trọng yếu và có thể bỏ qua. Mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu được thiết lập cho tổng thể BCTC. Mức này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng kế hoạch kiểm toán, nếu mức trọng yếu càng thấp thì mức sai sót có thể bỏ qua càng nhỏ. Do đó, KTV phải thiết lập các thủ tục kiểm toán nhiều hơn, cần lấy mẫu kiểm toán nhiều hơn, cần thu thập nhiều bằng chứng hơn để giảm sai lệch tổng thể đến bằng hoặc nhỏ hơn mức trọng yếu đã được thiết lập.

❖ Cơ sở xác lập mức trọng yếu

Mức trọng yếu là số tiền sai lệch tối đa có thể chấp nhận được của thông tin, nghĩa là nếu sai lệch vượt khỏi số tiền đó sẽ làm người đọc hiểu sai về thông tin. Mức trọng yếu là một ngưỡng, một điểm chia cắt chứ không phải là nội dung của thông tin cần phải có.

Một vài cơ sở thường được các KTV sử dụng khi xác lập mức trọng yếu:

- Nếu dựa trên Bảng cân đối kế toán: cơ sở để xác lập mức trọng yếu có thể là nguồn vốn, tổng tài sản hay tổng nợ phải trả.
- Nếu dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Cơ sở sẽ là: lãi (lỗ) thuần, doanh thu hay chi phí cho năm tài chính hiện hành hoặc lãi (lỗ) thuần, doanh thu hay chi phí tính trung bình cho một số năm (bao gồm năm hiện hành) nếu những chỉ tiêu này thay đổi đáng kể từ năm này sang năm khác.

- Nếu dựa trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Đó là dòng tiền thuần trong hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính năm hiện tại hoặc cho một số năm (bao gồm cả năm hiện hành).

Dựa trên các chỉ tiêu tài chính đó, đơn vị kiểm toán lựa chọn phương pháp thích hợp để xác lập mức trọng yếu.

❖ **Phương pháp xác lập mức trọng yếu**

Xem xét tính trọng yếu ở góc độ này, KTV có thể lựa chọn các chiến lược kiểm toán phù hợp trong kế hoạch và chương trình kiểm toán. KTV phải ước tính toàn bộ sai lệch có thể chấp nhận được để đảm bảo rằng báo cáo tài chính không có sai lệch trọng yếu.

Mức trọng yếu được xác lập trên cơ sở xác lập mức trọng yếu được chọn hợp lý và tỷ lệ sử dụng cụ thể cho từng cơ sở đã chọn. Tuy nhiên việc lựa chọn tỷ lệ có các cách khác nhau, thường thì các công ty kiểm toán quy định trong chính sách về mức trọng yếu của mình.

Cách tính: Có các cách tính như sau

- Chọn tỷ lệ quy định sẵn tương ứng với một giá trị cố định của chỉ tiêu đã được chọn: Theo cách này, để tính ra mức trọng yếu, cần có các tỷ lệ thích hợp tương ứng với từng chỉ tiêu tài chính được lựa chọn làm cơ sở. Và tùy thực trạng hoạt động tài chính tại từng đơn vị khách hàng, tùy mục đích của người sử dụng thông tin mà KTV lựa chọn chỉ tiêu tài chính cho phù hợp.

+ Lợi nhuận trước thuế:

Được áp dụng khi đơn vị có lãi ổn định. Lợi nhuận là chỉ tiêu được nhiều KTV lựa chọn vì đó là chỉ tiêu được đông đảo người sử dụng báo cáo tài chính quan tâm, nhất là cổ đông của các công ty.

Tỉ lệ: các công ty kiểm toán thường xác định mức trọng yếu dựa trên 5% - 10% lợi nhuận trước thuế.

+ Doanh thu bán hàng:

Được áp dụng khi đơn vị chưa có lãi ổn định nhưng đã có doanh thu ổn định và doanh thu là một trong những nhân tố quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động.

Tỉ lệ: các công ty kiểm toán thường xác định mức trọng yếu dựa trên 0.5%-1% doanh thu.

+ ***Tổng tài sản***

Được áp dụng khi đối với các công ty có khả năng bị phá sản, có lỗ lũy kế lớn so với vốn góp. Người sử dụng có thể quan tâm nhiều hơn về khả năng thanh toán thì việc sử dụng chỉ tiêu tổng tài sản là hợp lý.

Tỉ lệ: các công ty kiểm toán thường xác định mức trọng yếu dựa trên 0.25% - 1% tổng tài sản

+ ***Tổng tài sản thuần***

Được áp dụng khi đơn vị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất kinh doanh, chưa có doanh thu, không có lỗ lũy kế lớn.

Tỉ lệ: các công ty kiểm toán thường xác định mức trọng yếu dựa trên 0.5% - 2% tài sản thuần

Sau khi tính toán các chỉ tiêu trên sẽ lấy giá trị trung bình để làm mức trọng yếu tổng thể cho BCTC. Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, để thận trọng, KTV thường xác lập mức trọng yếu tổng thể ban đầu thấp hơn mức chỉ đạo chung của công ty. Việc thiết lập mức trọng yếu tổng thể thấp hơn sẽ đồng nghĩa với việc làm tăng thêm khối lượng công việc kiểm toán, tăng thêm chi phí nhưng điều đó lại làm giảm đi mức độ rủi ro kiểm toán.

- **Tỷ lệ được chọn tùy theo khoảng giá trị của cơ sở xác lập mức trọng yếu**

Dùng 1 chỉ số tài chính nhưng sẽ có một khoảng giá trị để chọn. Thí dụ:

Theo cách này, mức tỷ lệ % được áp dụng là một chuỗi giá trị chứ không là một giá trị cố định.

Ví dụ: ta có các mức Lợi nhuận trước thuế và tỷ lệ % tương ứng như sau:

Lợi nhuận trước thuế	Tỷ lệ
< 100.000.000 VNĐ	10%
100.000.000 – 500.000.000 VNĐ	9%
500.000.000 - 1.000.000.000 VNĐ	8%
1.000.000.000 – 2.000.000.000 VNĐ	7%
2.000.000.000 – 3.000.000.000 VNĐ	6%
>3.000.000.000 VNĐ	5%

Bảng 1.1: Lợi nhuận trước thuế và các tỷ lệ tương ứng

+ Ưu điểm của cách này là KTV có thể linh hoạt lựa chọn mức tỷ lệ % khác nhau tùy vào sự xét đoán nghề nghiệp

- Mức trọng yếu có thể được lựa chọn từ nhiều giá trị

Cách thức của phương pháp này là sử dụng các chỉ tiêu khác nhau trên báo cáo tài chính nhân với các tỷ lệ tương ứng, sau đó sẽ xác định Mức trọng yếu bằng cách chọn số lớn nhất, số nhỏ nhất hoặc số bình quân. Ví dụ minh họa:

Cơ sở xác lập	Số liệu trên BCTC (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (Triệu VNĐ)
Tổng tài sản	30.000	1	300
Doanh thu thuần	20.000	0.5	100
LN trước thuế	2.000	10	200

Bảng 1.2: Ví dụ về các chỉ tiêu xác lập mức trọng yếu

Tùy theo sự xét đoán và kinh nghiệm của từng KTV mà mức trọng yếu cho tổng thể Báo cáo tài chính sẽ là:

- Số lớn nhất: 300 (triệu VNĐ)
- Số nhỏ nhất: 100 (triệu VNĐ)
- Số bình quân: 200 (triệu VNĐ)

Trong thực tế thì KTV thường sử dụng số nhỏ nhất hoặc số bình quân và rất ít trường hợp dùng số lớn nhất vì nguyên tắc thận trọng.

1.2.4.2. Bước 2: Phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC (TE – Tolerable Errors)

Sau khi xác lập được mức trọng yếu ban đầu cho tổng thể BCTC, KTV tiến hành phân bổ mức ước lượng này cho từng khoản mục trên BCTC. Mức phân bổ cho từng khoản mục chính là mức trọng yếu cho từng khoản mục đó, đây chính là mức sai lệch tối đa có thể được bỏ qua vì theo xét đoán của KTV thì mức sai lệch ấy không ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực và hợp lý của khoản mục.

Việc phân bổ mức trọng yếu tổng thể cho từng khoản mục là rất cần thiết, vì đó là cơ sở để xác định số lượng bằng chứng đầy đủ và thích hợp để hình thành nên ý kiến của KTV cho từng khoản mục và trên cơ sở đó để tổng hợp đánh giá về những sai lệch trên toàn bộ BCTC có trọng yếu hay không.

KTV có thể phân bổ mức trọng yếu tổng thể cho các khoản mục trên bảng CĐKT và trên báo cáo kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, phần lớn các sai lệch của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh đều ảnh hưởng tương ứng đến các chỉ tiêu trên bảng CĐKT (vì theo nguyên tắc ghi sổ kép, hầu hết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến các khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều liên quan đến các khoản mục trên Bảng CĐKT nhưng lại có những nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ ảnh hưởng đến các khoản mục trên Bảng CĐKT). Hơn nữa trên bảng CĐKT chứa đựng nhiều khoản mục phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp nhưng số lượng tài khoản kế toán phản ánh trên bảng CĐKT thường ít hơn số lượng tài khoản phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh nên KTV thường phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên bảng CĐKT.

Việc phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu được thực hiện theo hai chiều hướng mà các gian lận và sai sót có thể xảy ra. Đó là sai lệch do ghi không

(số liệu trên BCTC lớn hơn thực tế) và ghi thiếu (số liệu trên BCTC nhỏ hơn thực tế). Chẳng hạn, phân bổ mức ước lượng trọng yếu ban đầu cho khoản mục “Tiền mặt” là 10.000 đồng, thì khi kiểm toán nếu phát hiện thiếu hoặc thừa dưới 10.000 đồng thì cũng đều được xem là không trọng yếu.

Mức trọng yếu phân bổ cho từng khoản mục thường được thực hiện trên những cơ sở chủ yếu sau:

- + Mức độ rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát mà KTV đánh giá sơ bộ cho khoản mục. Nếu mức độ rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá là cao đối với một khoản mục nào đó thì khoản mục đó được phân bổ mức sai lệch có thể bỏ qua là thấp và ngược lại.

- + Kinh nghiệm của KTV về những sai sót và gian lận đối với khoản mục đó. Chẳng hạn, qua kiểm toán các đơn vị khác cùng ngành nghề hoặc kết quả kiểm toán của năm trước chỉ ra rằng một khoản mục nào đó ít có sai lệch thì KTV sẽ phân bổ mức sai lệch có thể bỏ qua lớn và ngược lại.

- + Chi phí kiểm toán cho từng khoản mục. Nếu khoản mục nào đòi hỏi việc thu thập bằng chứng tốn nhiều chi phí hơn thì phân bổ mức sai lệch có thể bỏ qua lớn hơn và ngược lại.

- + Căn cứ vào chính sách phân bổ mức trọng yếu tổng thể cho từng khoản mục trên BCTC.

Như vậy, việc phân bổ mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC là tùy thuộc rất lớn vào sự xét đoán nghề nghiệp của KTV và chính sách của từng công ty kiểm toán. Nếu việc phân bổ này là hợp lý thì sẽ góp phần tăng cường hiệu quả và giảm thiểu được rủi ro của cuộc kiểm toán. Do vậy, việc xác lập mức trọng yếu và phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục được thực hiện bởi các KTV có nhiều kinh nghiệm và trình độ, như các trưởng đoàn kiểm toán hoặc được sự soát xét của các thành viên Ban Giám đốc trước khi áp dụng.

1.3. Những vấn đề cơ bản về rủi ro kiểm toán và quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC.

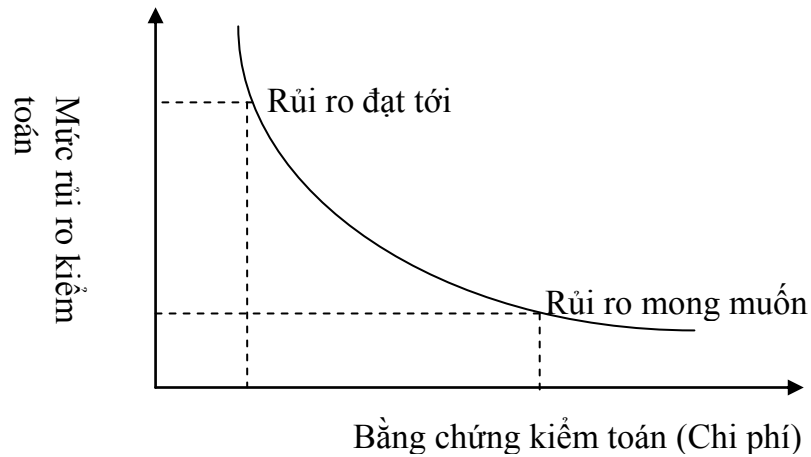
“Rủi ro kiểm toán: Là rủi ro do kiểm toán viên và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét không thích hợp khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán còn có những sai sót trọng yếu.” (tr.132, *Giáo trình Kiểm toán tài chính* – Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh – NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2006)

Rủi ro kiểm toán bao gồm ba bộ phận: rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện.

Rủi ro kiểm toán thường xảy ra theo hướng: báo cáo tài chính có những sai phạm trọng yếu, nhưng kiểm toán viên không phát hiện được, do đó đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với báo cáo tài chính.

Rủi ro kiểm toán luôn tồn tại do khả năng thực tế của kiểm toán viên, do giới hạn về thời gian và chi phí kiểm toán. Những người sử dụng thông tin tất nhiên chỉ chấp nhận mức rủi ro kiểm toán thấp, từ đó đòi hỏi kiểm toán viên phải nỗ lực trong công việc để có được một mức rủi ro kiểm toán ở mức chấp nhận được. Nếu kiểm toán viên mong muốn một tỷ lệ rủi ro kiểm toán thấp, có nghĩa là kiểm toán viên đòi hỏi một mức độ chắc chắn cao hơn của kết quả kiểm toán, hay nói cách khác, lượng bằng chứng cần thu thập phải tăng lên và chi phí kiểm toán sẽ tăng theo.

Mức độ rủi ro kiểm toán dự kiến cao hay thấp quyết định khối lượng công việc kiểm toán phải tiến hành. Trong thực tế, rủi ro kiểm toán thường xảy ra do giới hạn về quản lý và giới hạn về chi phí kiểm toán. Trong mối quan hệ này rủi ro kiểm toán và chi phí có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

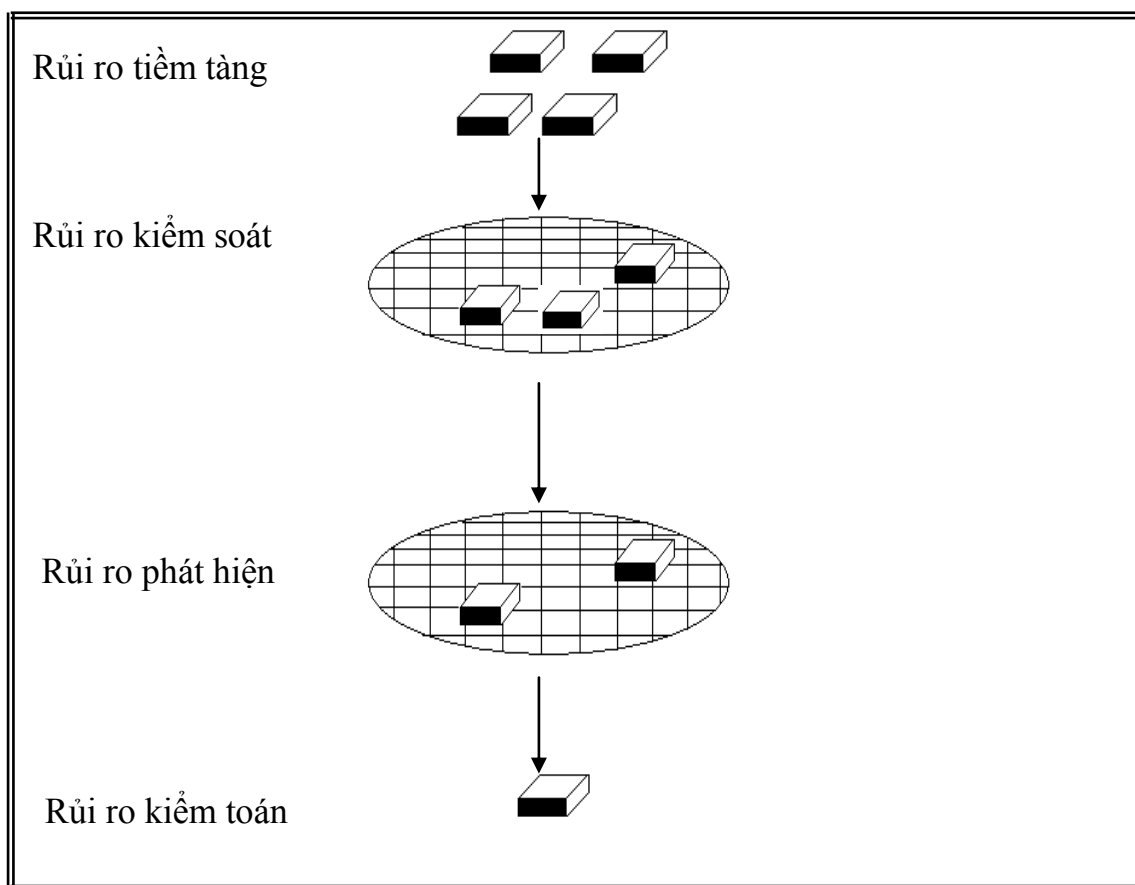


Sơ đồ 1.2: Đồ thị biểu hiện mối quan hệ giữa rủi ro và chi phí kiểm toán

1.3.1. Các yếu tố cấu thành của rủi ro kiểm toán

Do đối tượng kiểm toán là những thông tin được kiểm toán qua nhiều giai đoạn nên rủi ro kiểm toán cũng được xác định tương ứng với đối tượng kiểm toán từng loại. Để nghiên cứu và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro kiểm toán, người ta phân chia rủi ro kiểm toán thành ba bộ phận là rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện.

Hình dưới đây thể hiện các bộ phận của rủi ro kiểm toán:



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa Rủi ro kiểm toán và các bộ phận rủi ro cấu thành

1.3.1.1. Rủi ro tiềm tàng

a) Khái niệm

“Rủi ro tiềm tàng là sự nghi ngờ một số dư tài khoản nào đó trong một khoản nghiệp vụ nào đó mà sai sót có thể xảy ra giả sử rằng không có một bước kiểm soát nội bộ liên quan nào. Rủi ro này liên quan đến hoạt động và ngành nghề kinh doanh của khách hàng.” (tr.133, *Giáo trình Kiểm toán tài chính* – Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh – NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2006).

Như vậy, rủi ro tiềm tàng là xác suất tồn tại những sai phạm trọng yếu trên báo cáo tài chính do các vấn đề bất thường tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh,

trong môi trường kinh doanh hay trong bản chất các khoản mục. Đây là yếu tố rủi ro mang tính khách quan, thuộc về bản chất của đối tượng kiểm toán, các hoạt động kiểm soát, kiểm toán không tạo ra nó.

b) Nhân tố ảnh hưởng

KTV thường dựa vào kinh nghiệm và sự xét đoán nghề nghiệp của mình để đánh giá rủi ro tiềm tàng dựa trên những nhân tố chủ yếu sau:

Xét trên toàn bộ báo cáo tài chính:

- ***Đặc điểm nhân sự của Ban Giám đốc:***

Sự liêm khiết, trình độ và kinh nghiệm của Ban Giám đốc (BGĐ) cũng như sự thay đổi thành phần Ban quản lý trong niên độ kế toán. Trong đó đặc biệt lưu ý đến vai trò và đặc điểm của người lãnh đạo cao nhất, vì đây là người có quyền quyết định phần lớn các chính sách của doanh nghiệp và có ảnh hưởng trọng yếu đến hầu hết các hoạt động của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp được lãnh đạo bởi một người thiếu trung thực, có những biểu hiện gian lận; hoặc doanh nghiệp đó thường xuyên thay đổi nhân sự trong BGĐ thì KTV phải đánh giá rủi ro tiềm tàng ở mức độ cao.

- ***Đặc điểm nhân sự của phòng kế toán:***

Trình độ và kinh nghiệm của Kế toán trưởng, của các thành viên chủ yếu trong phòng kế toán có liên quan trực tiếp đến quá trình tập hợp, xử lý và cung cấp thông tin trên BCTC.

- ***Áp lực đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng***

KTV cần xem xét, đánh giá liệu BGĐ và Kế toán trưởng doanh nghiệp có bị áp lực phải công bố BCTC sai sự thật. Chẳng hạn, doanh nghiệp thực tế kinh doanh thua lỗ liên tục, mất khả năng thanh toán không được các ngân hàng truyền thống tiếp tục cho vay nên dự kiến phát hành trái phiếu để huy động vốn. Với áp lực này thì có khả năng dẫn đến việc trình bày BCTC sai sự thật về các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lãi lỗ và khả năng thanh toán các khoản nợ.

- ***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp***

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, như: Quy trình công nghệ, cơ cấu vốn, các đơn vị phụ thuộc, phạm vi địa lý, hoạt động theo mùa vụ... có ảnh hưởng đến mức độ rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp. Chẳng hạn, một doanh nghiệp có quy trình công nghệ lạc hậu thì khả năng trình bày giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm sản xuất có thể không đúng theo nguyên tắc thận trọng; một doanh nghiệp có nhiều đơn vị phụ thuộc, hoạt động trên địa bàn rộng thì có khả năng cập nhật, tổng hợp số liệu có nhiều sai sót...

- ***Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp***

Những biến động về kinh tế, cạnh tranh, sự thay đổi về thị trường mua, thị trường bán cũng tác động đến rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, mất dần thị phần thì KTV phải đánh giá rủi ro tiềm tàng là rất cao để thiết lập các thủ tục kiểm toán.

Xét tại các khoản mục:

- ***Kết quả của các lần kiểm toán trước:***

Việc đánh giá rủi ro trên từng khoản mục số dư tài khoản và loại nghiệp vụ có thể tham khảo theo kết quả của các lần kiểm toán trước đó. Nếu số dư một tài khoản nào đó mà năm trước cho thấy có quá nhiều sai lệch thì năm nay rủi ro tiềm tàng của khoản mục này trên BCTC phải được xác định là rất cao. Vì có thể những sai phạm của năm trước vẫn chưa thể khắc phục được.

- ***Các ước tính kế toán:***

Các khoản mục số dư và loại nghiệp vụ có liên quan đến các ước tính kế toán, như: Các khoản dự phòng, khấu hao TSCĐ, phân bổ, trích trước chi phí... thường được thực hiện trên cơ sở xét đoán chủ quan của người quản lý và điều hành doanh nghiệp nên có nhiều khả năng chứa đựng những rủi ro tiềm tàng trên các khoản mục này. Vì vậy, KTV nên đánh giá mức độ rủi ro tiềm tàng đối với

các khoản mục số dư và loại nghiệp vụ này là cao nhằm tăng cường phát hiện ra sai sót.

- ***Mức độ dễ mất mát, biến thủ tài sản:***

Các loại tài sản nhạy cảm với sự gian lận, như: Tiền mặt; vàng bạc, đá quý; các loại tài sản nhỏ gọn, dễ vận chuyển và có giá trị lớn thì khả năng dễ bị trộm cắp là rất cao nên KTV cần xác định rủi ro tiềm tàng đối với số dư của các khoản mục này là rất cao.

- ***Các loại nghiệp vụ bất thường:***

Đối với các nghiệp vụ bất thường có khả năng xảy ra sai sót nhiều hơn các loại nghiệp vụ thường xuyên. Vì việc xử lý đối với loại nghiệp vụ này có thể do thiếu kinh nghiệm nên dẫn đến sai sót.

- ***Các loại nghiệp vụ có liên quan đến việc thay đổi chính sách kế toán trong niên độ:***

Chính sách kế toán của doanh nghiệp thường ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, người ta có thể đưa ra một chính sách kế toán không đúng với thông lệ chung để trình bày sai sự thật về các khoản mục có liên quan trên BCTC. Vì vậy, khi có sự thay đổi về chính sách kế toán thì KTV cần đánh giá mức độ rủi ro tiềm tàng là cao đối với các khoản mục có liên quan.

c) Trách nhiệm của KTV

KTV không tạo ra và không kiểm soát rủi ro tiềm tàng, họ chỉ có thể đánh giá chúng dựa vào một số nguồn thông tin như kết luận của cuộc kiểm toán trước, thông tin chung về ngành nghề kinh doanh, các chính sách tài chính.... Việc đánh giá rủi ro tiềm tàng thường được bắt đầu với việc xem xét xem KTV đã biết những gì về công việc kinh doanh và bản chất kinh doanh của một đơn vị. Điều này có thể chứa đựng bất cứ thông tin gì, từ kiến thức về kế hoạch chiến lược của một công ty lớn đến những thông tin về từng loại nghiệp vụ của một

đơn vị nhỏ. Nó cũng bao gồm những hiểu biết về ngành nghề mà công ty đang hoạt động. Nếu KTV không lý giải được những vấn đề về bản chất kinh doanh của khách hàng, họ có thể sẽ không nhận biết và không xác định được những khu vực rủi ro quan trọng.

Trên cơ sở đó thì KTV thường sử dụng các thủ tục sau để đánh giá mức độ rủi ro tiềm tàng của khách hàng:

+ *Phỏng vấn:*

Thực hiện phỏng vấn trên cơ sở các câu hỏi đã được thiết lập phù hợp cho những đối tượng quản lý và các nhân viên kế toán có liên quan nhằm thu thập những thông tin cần thiết cho việc đánh giá rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp. Các câu hỏi đặt ra nhằm thu thập các thông tin về đặc điểm hoạt động kinh doanh; về nhân sự của BGD và của phòng kế toán, về những áp lực bất thường đối với BGD và Kế toán trưởng; về các chính sách kế toán và sự thay đổi của các chính sách này; về những yêu cầu và đề xuất của BGD và của các thành viên khác có liên quan.

+ *Quan sát thực tế:*

Việc quan sát thực trạng, quy trình và quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giúp cho KTV có những hiểu biết cần thiết trong việc đánh giá rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp.

+ *Phân tích sơ bộ BCTC và xem xét các tài liệu khác có liên quan:*

KTV phân tích sơ bộ BCTC kết hợp với các chỉ tiêu về kế hoạch kinh doanh để có được cái nhìn khái quát về tính hình tài chính và xu hướng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời xem xét các tài liệu khác có liên quan, như: Các qui chế tài chính nội bộ, các biên bản họp của chủ sở hữu (hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc các chủ phần hàn); biên bản thanh tra, quyết toán thuế... để dự đoán những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Rủi ro kiểm soát

a) Khái niệm

“Rủi ro kiểm soát là khả năng xảy ra các sai phạm trọng yếu do hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị khách hàng không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả. Do đó, đã không phát hiện và ngăn chặn các sai phạm này.” (tr.134, *Giáo trình Kiểm toán tài chính* – Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh – NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2006)

Rủi ro kiểm soát phụ thuộc vào hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị nó tồn tại khách quan đối với KTV. Vấn đề đặt ra là KTV phải có những biện pháp để đánh giá nó một cách thích hợp.

Đây là rủi ro luôn tồn tại và khó tránh khỏi vì những hạn chế vốn có của Hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB).

b) Các nhân tố ảnh hưởng

Vì rủi ro kiểm soát phát sinh từ hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ nên các thành phần của HTKSNB tại đơn vị cũng chính là các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro kiểm soát. Do vậy, để đánh giá rủi ro kiểm soát KTV phải dựa vào sự hiểu biết về hệ thống kế toán và HTKSNB, cụ thể là các thành phần của HTKSNB.

Rủi ro kiểm soát luôn tồn tại vì HTKSNB luôn tồn tại những yếu kém, nguyên nhân là do:

- Môi trường kiểm soát bị chi phối bởi mục đích của nhà quản lý
- Chỉ kiểm soát được các nghiệp vụ thông thường, không kiểm soát được các nghiệp vụ bất thường
- Khả năng sai phạm của con người như kiêm nhiệm, gian lận luôn có thể xảy ra
- Có sự thông đồng giữa bên trong và bên ngoài.

- Kế toán viên cố tình nhập liệu sai nên kết quả sai,
 - Lập trình sai lầm sẽ gây tác động dây chuyền đến các số liệu khác khi xử lý tự động
 - Tuy xử lý dữ liệu bằng phương pháp điện tử, nhưng đơn vị không tách rời giữa các chức năng như chức năng khai thác và chức năng kiểm soát
 - Việc bảo mật chưa tốt nên thường không ngăn chặn được người ngoài thâm nhập vào hệ thống thông tin. Thí dụ như đơn vị không sử dụng các mật khẩu; không quan tâm bảo vệ phòng máy tính, hay các phần mềm đĩa từ...
- Do đó, đòi hỏi kiểm toán viên phải có sự hiểu biết cần thiết về môi trường tin học và ảnh hưởng của nó để đánh giá sự hữu hiệu của HTKSNB trong môi trường tin học.

c) Trách nhiệm của KTV

KTV không tạo ra và cũng không kiểm soát được rủi ro kiểm soát, KTV chỉ có thể đánh giá HTKSNB của đơn vị mạnh hay yếu sau khi tìm hiểu và đưa ra mức rủi ro kiểm soát. Đánh giá rủi ro kiểm soát chính là đánh giá tính hiệu quả của HTKSNB đối với việc phát hiện và ngăn ngừa các gian lận, sai sót quan trọng trong báo cáo tài chính.

- Những nhiệm vụ của KTV khi tìm hiểu hệ thống KSNB bao gồm:

+ *Về môi trường kiểm soát:*

KTV phải tìm hiểu về nhận thức, quan điểm, sự quan tâm và hoạt động của các thành viên Ban quản lý, đặc biệt là Giám đốc doanh nghiệp. Tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các bộ phận quản lý, kiểm soát, kiểm toán nội bộ; tìm hiểu các chính sách về nhân sự, về cơ chế tài chính nội bộ của doanh nghiệp và những vấn đề khác có liên quan.

+ Về hệ thống kế toán:

KTV phải tìm hiểu các loại nghiệp vụ kinh tế chủ yếu, về tổ chức công tác kế toán, qui trình kế toán và những vấn đề nhân sự (trình độ, kinh nghiệm, tính liêm khiết của Kế toán trưởng và nhân viên kế toán).

+ Về thủ tục kiểm soát:

KTV phải tìm hiểu các thủ tục kiểm soát mà doanh nghiệp đã thiết lập. Qua đó, có thể phát hiện ra những thủ tục còn thiếu mà theo đó có thể gia tăng khả năng nghi ngờ về rủi ro kiểm soát...

Sau khi tìm hiểu HTKS NB, KTV cần đánh giá sơ bộ rủi ro kiểm soát đối với các khoản mục trong báo cáo tài chính. Mục đích của việc đánh giá này là nhằm lập kế hoạch kiểm toán chi tiết cho từng khoản mục và loại nghiệp vụ trên BCTC.

Nếu HTKS NB được thiết lập và vận hành một cách có hiệu quả cho một loại nghiệp vụ nào đó thì mức độ rủi ro kiểm soát đối với loại nghiệp vụ này được đánh giá là thấp và ngược lại.

1.3.1.3. Rủi ro phát hiện

a) Khái niệm

“Rủi ro phát hiện là khả năng xảy ra các sai sót hoặc gian lận mà không được ngăn chặn hay phát hiện bởi hệ thống kiểm soát nội bộ và cũng không được KTV phát hiện thông qua các phương pháp kiểm toán.” (tr.135, *Giáo trình Kiểm toán tài chính* – Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh – NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2006)

Đây là rủi ro mang tính chủ quan của KTV. Rủi ro phát hiện xuất hiện do các thử nghiệm cơ bản trên số dư và phát sinh các khoản mục dduwwocj thực hiện. Nếu KTV tăng kích cỡ mẫu, tăng thời gian kiểm tra chi tiết, tăng chi phí kiểm tra chi tiết thì rủi ro phát hiện sẽ giảm xuống.

b) Các nhân tố ảnh hưởng

- Do chọn mẫu: rủi ro do chọn mẫu mà mẫu không đại diện cho tổng thể được kiểm toán, việc này dẫn đến kết luận của KTV dựa trên kết quả mẫu khác với kết quả của tổng thể.

- Không do chọn mẫu: rủi ro kiểm toán vẫn có thể xảy ra cho dù KTV đã kiểm tra 100% số dư và nghiệp vụ, đó là do KTV đã sử dụng sai hoặc không phù hợp phương pháp kiểm toán hoặc giải thích sai, nhận định sai về kết quả kiểm tra.

c) Trách nhiệm của KTV

Tùy theo sự đánh giá của mình về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát kết hợp với mức rủi ro kiểm toán chấp nhận được mà KTV sẽ điều chỉnh rủi ro phát hiện sao cho đảm bảo rủi ro kiểm toán vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Chẳng hạn như: nếu rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá ở mức cao, KTV sẽ phải giảm rủi ro phát hiện xuống rất thấp

KTV có trách nhiệm thực hiện các thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán để quản lý và kiểm soát rủi ro phát hiện

Để xác định mức rủi ro phát hiện cho phép, kiểm toán viên thường dựa vào mối quan hệ giữa các loại rủi ro mà chúng ta sẽ đề cập tiếp theo đây.

1.3.2. Mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành rủi ro kiểm toán

Rủi ro kiểm toán luôn tồn tại do giới hạn về trình độ thực tế của KTV, thời gian và chi phí kiểm toán, kỹ thuật chọn mẫu.... Để cuộc kiểm toán có hiệu quả và đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính, KTV phải nỗ lực để có được rủi ro kiểm toán ở mức chấp nhận được. Trên cơ sở mức rủi ro kiểm toán mong muốn đó, KTV phải xác định được mức rủi ro phát hiện có thể chấp nhận được sau khi đánh giá đúng các rủi ro mà KTV không thể điều chỉnh đó là rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

Rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát tồn tại độc lập khách quan đối với các thử nghiệm cơ bản của kiểm toán viên nên chúng khác biệt với rủi ro phát hiện. Tuy nhiên, chúng có ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro phát hiện mà kiểm toán viên

cần đạt được. Cụ thể là, mức độ rủi ro phát hiện mà kiểm toán viên cần đạt được tỷ lệ nghịch với mức độ rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

Rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là hai loại rủi ro mang tính khách quan đối với KTV và việc đánh giá nó mang tính chủ quan, dựa trên kinh nghiệm và nhận định xét đoán của KTV. Trong thực tế, KTV có xu hướng đánh giá các mức rủi ro là cao, thấp, trung bình, hoặc sử dụng tỷ lệ % cụ thể.

Mối quan hệ giữa ba bộ phận rủi ro này được thể hiện thông qua 2 dạng mô hình định tính và định lượng.

➤ **Mô hình định tính**

Dựa trên cơ sở đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, mức rủi ro phát hiện được xác định theo ma trận sau:

Rủi ro phát hiện		Đánh giá của KTV về rủi ro kiểm soát		
		Cao	Trung bình	Thấp
Đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng	Cao	<i>Tối thiểu</i>	<i>Thấp</i>	<i>Trung bình</i>
	Trung bình	<i>Thấp</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Cao</i>
	Thấp	<i>Trung bình</i>	<i>Cao</i>	<i>Tối đa</i>

Bảng 1.3: Ma trận rủi ro

Trong ma trận rủi ro trên thì rủi ro phát hiện được căn cứ trên rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát tương ứng. Vùng tô đậm thể hiện mức độ của rủi ro phát hiện. Ví dụ: rủi ro tiềm tàng KTV đánh giá là cao, rủi ro kiểm soát cũng cao thì rủi ro phát hiện được đánh giá là tối thiểu để giữ cho rủi ro kiểm toán đạt ở mức độ có thể chấp nhận được và ngược lại.

Trong đó:

Mỗi loại rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đều được chia thành 3 mức:

Cao - trung bình - thấp.

Loại rủi ro phát hiện được chia thành 5 mức:

Cao nhất – cao - trung bình - thấp - thấp nhất.

Ma trận này cũng thể hiện quan hệ tỷ lệ nghịch giữa rủi ro phát hiện với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

➤ **Mô hình định lượng**

Bên cạnh phương pháp định tính như ma trận ở trên, người ta còn sử dụng tỷ lệ % cụ thể, gọi là mô hình định lượng mức rủi ro kiểm toán. Theo mô hình này, mối quan hệ giữa rủi ro kiểm toán với các bộ phận hợp thành của nó được biểu hiện như sau:

$$\text{AAR} = \text{IR} \times \text{CR} \times \text{DR}$$

Trong đó:

AAR (Audit risk): là rủi ro kiểm toán chấp nhận được

IR (Inherent risk): là rủi ro tiềm tàng

CR (Control risk): là rủi ro kiểm soát

DR (Detection risk): là rủi ro phát hiện

Từ đó, rủi ro phát hiện được xác định như sau

$$\text{DR} = \frac{\text{AAR}}{\text{IR} * \text{CR}}$$

Tuy nhiên, đây không phải là công thức thuần túy về mặt toán học mà là mô hình dùng để hỗ trợ giúp KTV trong việc phán đoán và xác định mức độ sai sót có thể chấp nhận được để làm cơ sở thiết kế các thủ tục kiểm toán và điều hành cuộc kiểm toán

Quy trình của mô hình này được vận dụng như sau:

Bước 1: Thiết lập một mức rủi ro kiểm toán có thể chấp nhận được cho từng hợp đồng kiểm toán. Mức rủi ro này sẽ được áp dụng cho tất cả các khoản mục hoặc loại nghiệp vụ quan trọng.

Bước 2: Tiến hành đánh giá rủi ro tiềm tàng cho tổng thể báo cáo tài chính và cho các số dư hoặc loại nghiệp vụ quan trọng

Bước 3: Tiến hành đánh giá rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục hoặc loại nghiệp vụ quan trọng.

Bước 4: Dựa vào rủi ro kiểm toán, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đã được đánh giá để xác định rủi ro phát hiện chấp nhận được. Căn cứ rủi ro phát hiện chấp nhận được để xác định nội dung, lịch trình và phạm vi thử nghiệm cơ bản.

Ví dụ:

Kiểm toán viên đang đánh giá rủi ro liên quan khoản mục nợ phải thu của một doanh nghiệp đang hoạt động trên lĩnh vực xuất khẩu với các giả định sau:

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, các khoản nợ phải thu của các đối tác nước ngoài khó có thể thu hồi, do đó, kiểm toán viên đã đánh giá mức rủi ro tiềm tàng của khoản mục này cao 70%

Tuy nhiên, qua tìm hiểu, kiểm toán viên nhận thấy hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp hoạt động hữu hiệu, có khả năng loại bỏ được 90% các sai sót, do đó, mức rủi ro kiểm soát được kiểm toán viên đánh giá là 10%

Mức rủi ro kiểm toán mà kiểm toán viên đánh giá là 5%

Sử dụng mô hình rủi ro kiểm toán, ta có :

$$DR = 5\% / (70\% * 10\%) = 70\%$$

Điều này có nghĩa là kiểm toán không cần phải tiến hành nhiều thử nghiệm cơ bản để thu thập bằng chứng kiểm toán liên quan đến khoản mục nợ phải thu mà vẫn có thể duy trì rủi ro kiểm toán ở mức chấp nhận được 5%.

1.3.3. Phương pháp đánh giá rủi ro kiểm toán

Rủi ro kiểm toán cần được đánh giá ở hai mức độ tổng thể BCTC và từng khoản mục:

- Ở mức độ toàn bộ BCTC: việc đánh giá rủi ro kiểm toán được tiến hành dựa trên những thông tin thu thập được về đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh, kinh nghiệm kiểm toán, các nhân tố về rủi ro tiềm tàng ở mức độ báo cáo tài chính, sự xuất hiện của những nhân tố làm gia tăng khả năng gian lận và sai sót cũng như các hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định. Kết quả đánh giá là cơ sở để kiểm toán viên xác định chiến lược chung của cuộc kiểm toán cũng như cân nhắc về mức rủi ro phát hiện chấp nhận được ở mức độ khoản mục.

- Ở mức độ khoản mục hay bộ phận: việc đánh giá rủi ro trong từng khoản mục trước hết sẽ chịu ảnh hưởng của mức rủi ro đã được đánh giá đối với toàn bộ BCTC. Sau đó, KTV dựa trên hiểu biết của mình về tình hình kinh doanh cũng như tính chất của khoản mục để đánh giá mức rủi ro tiềm tàng của các khoản mục

Kết quả đánh giá hai loại trên sẽ là cơ sở để KTV thiết kế các thử nghiệm cơ bản sao cho rủi ro phát hiện được duy trì ở mức phù hợp. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đối với khoản mục cần lưu ý các điểm sau:

- ✦ Có thể kết hợp đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát vì trên thực tế hai loại rủi ro này có quan hệ mật thiết với nhau.

- ✦ Việc đánh giá hai loại rủi ro này cần tiến hành trên từng cơ sở dẫn liệu của khoản mục.

1.3.4. Sự cần thiết phải đánh giá rủi ro kiểm toán

Rủi ro kiểm toán được xác định trước khi lập kế hoạch và trước khi thực hiện kiểm toán.

Chúng ta đã biết rủi ro kiểm toán luôn tồn tại xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như:

- + KTV kiểm tra chọn mẫu
- + Hạn chế của hệ thống KSNB
- + Việc thu thập các bằng chứng kiểm toán bị giới hạn bởi thời gian và chi phí
- + Cuộc kiểm toán phụ thuộc nhiều vào khả năng xét đoán nghề nghiệp của KTV, do vậy bị ảnh hưởng bởi nhân tố chủ quan, dễ để lọt sai phạm.

Chính vì thế, ý nghĩa của việc đánh giá rủi ro kiểm toán là rất lớn, mang lại lợi ích thiết thực trong tất cả các giai đoạn của cuộc kiểm toán, nhất là trong giai đoạn đầu tiên của cuộc kiểm toán.

Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, đánh giá rủi ro kiểm toán sẽ giúp KTV:

- + Giới hạn phạm vi công việc kiểm toán ở mức độ cần thiết để vừa tiết kiệm được thời gian vừa đảm bảo chất lượng kiểm toán với mức phí hợp lý và cạnh tranh.
- + Xác định được những khoản mục hoặc nhóm nghiệp vụ chứa rủi ro cao, từ đó tập trung nguồn lực để thỏa mãn các mục tiêu kiểm toán.

Hơn nữa, việc đánh giá rủi ro kiểm toán là một quy định bắt buộc của chuẩn mực mà các công ty kiểm toán phải tuân theo: “Kiểm toán viên phải có đủ hiểu biết về hệ thống kế toán và Kiểm soát nội bộ của khách hàng để lên kế hoạch kiểm toán và xây dựng các tiếp cận kiểm toán có hiệu quả”. (tr.137, *Giáo*

trình Kiểm toán tài chính – Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh – NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2006).

1.3.5. Vận dụng khái niệm rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Vào giai đoạn lập kế hoạch, KTV cần đánh giá rủi ro kiểm toán đối với tổng thể báo cáo tài chính. Ở giai đoạn này, việc đánh giá rủi ro kiểm toán được tiến hành dựa trên những thông tin thu thập được về đặc điểm của tình hình hoạt động kinh doanh, môi trường kiểm soát của khách hàng, sự xuất hiện của những nhân tố làm gia tăng gian lận và sai sót, chẳng hạn như:

- ✓ Khi kiểm toán cho các công ty cổ phần có yết giá trên thị trường chứng khoán, vì báo cáo kiểm toán được sử dụng rộng rãi nên KTV cần khống chế rủi ro kiểm toán có thể chấp nhận được ở mức thấp nhằm hạn chế khả năng xảy ra sai sót gây ra ảnh hưởng đến nhiều người sử dụng;
- ✓ Khi kiểm toán cho các công ty mà theo sự hiểu biết của KTV, công ty đang hoạt động có nhiều rủi ro trong kinh doanh, đang gặp khó khăn về tài chính, KTV phải khống chế tỷ lệ rủi ro kiểm toán ở mức thấp vì khả năng gặp rủi ro khi kiểm toán cho công ty này là rất lớn.

Việc đánh giá rủi ro kiểm toán ở giai đoạn này giúp cho KTV và công ty kiểm toán xác định được tỷ lệ rủi ro kiểm toán có thể chấp nhận được và hình thành nên chiến lược kiểm toán chung đối với từng khách hàng .

Sau khi đã đánh giá rủi ro kiểm toán ở mức độ toàn bộ BCTC và hình thành nên chiến lược kiểm toán chung, KTV sẽ đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục hay từng bộ phận, thậm chí cho những nhóm nghiệp vụ phát sinh (nếu thấy cần thiết). Việc đánh giá này chỉ liên quan đến một vài khoản mục, bộ phận nhất định. Nhưng việc đánh giá này rất cần thiết vì dựa vào sự

đánh giá này KTV sẽ thiết kế nên chương trình kiểm toán phù hợp làm cơ sở cho việc tiến hành kiểm toán sau này.

1.4. Mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro kiểm toán

Trọng yếu và rủi ro kiểm toán có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, việc xác định mức trọng yếu có ý nghĩa rất lớn đối với việc đánh giá rủi ro kiểm toán. Nếu mức trọng yếu (mức sai sót có thể chấp nhận được) tăng lên thì rủi ro kiểm toán sẽ giảm xuống. Nói cách khác, khi nào KTV tăng giá trị sai sót có thể bỏ qua, lúc đó khả năng có sai lệch trọng yếu sẽ giảm và rủi ro kiểm toán rõ ràng sẽ giảm. Ngược lại, nếu giảm mức sai sót có thể chấp nhận được, lúc đó rủi ro kiểm toán sẽ tăng lên.

Với ý nghĩa đó, việc vận dụng khái niệm trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong quá trình kiểm toán là một vấn đề quan trọng. Tuy nhiên, để có thể vận dụng tốt các khái niệm này nhằm nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả của cuộc kiểm toán, một yêu cầu được đặt ra đó là: KTV và công ty kiểm toán phải có phương pháp xác lập mức trọng yếu và quy trình đánh giá rủi ro hiệu quả và thích hợp với những khách hàng khác nhau.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG QUY TRÌNH XÁC LẬP MỨC TRỌNG YẾU VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO KIỂM TOÁN TRONG GIAI ĐOẠN LẬP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN AASC

2.1. Giới thiệu về công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC (AASC), đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. AASC là một trong hai tổ chức hợp pháp đầu tiên và lớn nhất của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, thuế và xác định giá trị doanh nghiệp. Hiện nay, AASC có trụ sở chính đặt tại Hà Nội, chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh và Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh.

Do những thành tích và những đóng góp của AASC đối với ngành Tài chính, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đã trao tặng Huân chương Lao động, Cờ thi đua Chính phủ, Danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Bằng khen Thủ tướng Chính phủ cho HĂNG KIỂM TOÁN AASC.

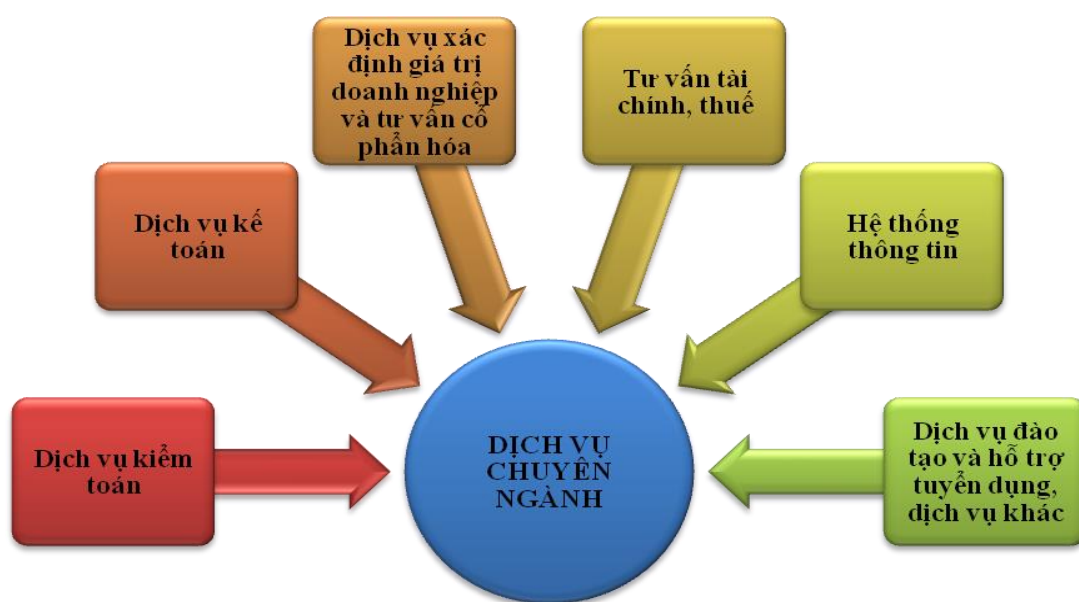
Năm 2009, AASC đã đạt giải thưởng Cúp Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín – 2009” và Danh hiệu “Tổ chức Trung gian và hỗ trợ dịch vụ tiêu biểu” dành cho các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời AASC đã được Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Phát triển Thương hiệu cấp Giấy chứng nhận Công bố thương hiệu Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán và Giấy chứng nhận Dịch vụ Kiểm toán Báo cáo Tài chính, Báo cáo quyết toán vốn đầu tư là sản phẩm/dịch vụ ưu tú Hội nhập WTO. Trong năm 2010, AASC vinh dự nhận Cúp Thăng Long cho Danh hiệu “Doanh nghiệp tiêu biểu 2010” do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội trao tặng.

2.1.2. Phương châm hoạt động và phương hướng phát triển

Mục tiêu hoạt động của AASC là độc lập, trung thực, minh bạch nhằm **cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tốt nhất, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cao nhất cho khách hàng** trong công tác quản lý kinh tế tài chính và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

AASC luôn chú trọng xây dựng hình ảnh dựa trên 5 yếu tố: **Minh bạch - Độc lập - Am hiểu - Tin cậy - Bền vững**. Trong đó, giá trị cốt lõi là Minh bạch.

2.1.3. Các dịch vụ của công ty



Sơ đồ 2.1: Các dịch vụ của AASC

Dịch vụ Kiểm toán

- ❖ *Kiểm toán Báo cáo tài chính*
- ❖ *Kiểm toán Báo cáo Quyết toán vốn đầu tư*

Dịch vụ kế toán

Dịch vụ tư vấn

Với kinh nghiệm thực tiễn sâu sắc, AASC đã thực hiện đa dạng nhiều loại hình dịch vụ tư vấn được khách hàng đánh giá cao như:

- Tư vấn lập Báo cáo tài chính doanh nghiệp; tư vấn lập báo cáo dự án; tư vấn lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư; tư vấn xây dựng, lựa chọn mô hình kế toán doanh nghiệp; tư vấn lựa chọn hình thức kế toán; tư vấn soạn thảo hồ sơ thành lập doanh nghiệp; tư vấn thực hiện các thủ tục đăng ký kế toán, tư vấn xây dựng qui chế tài chính, thuế; tư vấn tính và lập bảng kê khai thuế; tư vấn lựa chọn phương án đầu tư; tư vấn thẩm định giá trị tài sản; tư vấn về cổ phần hoá doanh nghiệp; tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu; tư vấn chấm và lựa chọn hồ sơ dự thầu, tư vấn quản trị tài chính doanh nghiệp.
- AASC đã khảo sát, nghiên cứu đưa ra các ý kiến tư vấn hoặc trực tiếp xây dựng giúp các doanh nghiệp sắp xếp lại tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, soạn thảo và hướng dẫn thực hiện các qui định về quản trị - kinh doanh, phân cấp quản lý, phân cấp tài chính, thực hiện cơ chế khoán phù hợp với từng loại hình hoạt động của các doanh nghiệp.

Dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hoá

Dịch vụ đào tạo, hỗ trợ tuyển dụng

Hướng dẫn, cung cấp các thông tin về pháp luật, quản lý kinh tế tài chính kế toán và kiểm toán.

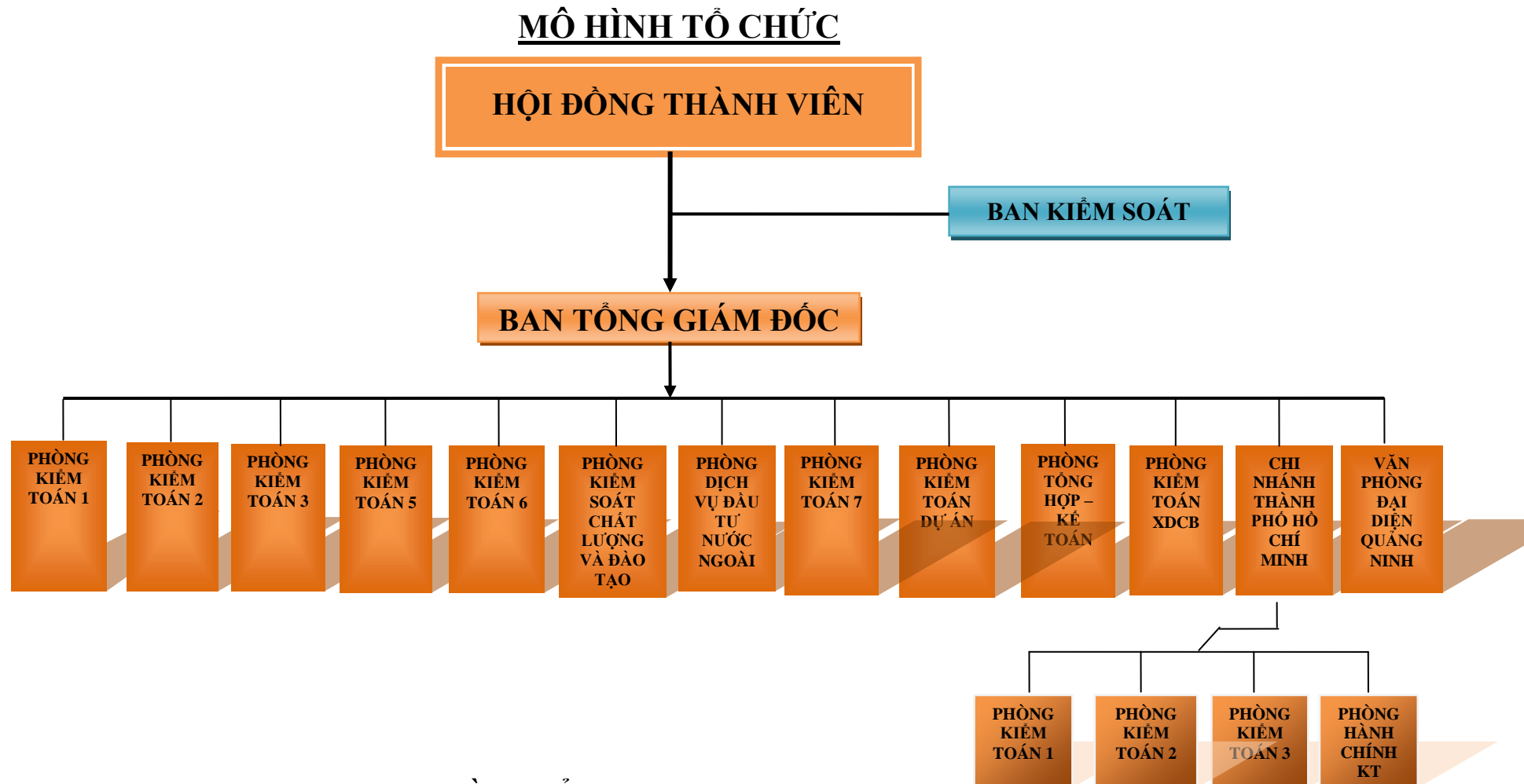
2.1.4. Khách hàng chính của công ty

- Các Doanh nghiệp lớn của Việt Nam: Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam, Tổng Công ty Bru chính Việt Nam (VNPost), Tập đoàn Viễn thông Quân đội, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam,...
- Các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức phi lợi nhuận như: Văn phòng Chính phủ tại Hà Nội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Liên đoàn Bóng Đá Việt

Nam, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam, Cục Đăng kiểm Việt Nam,...

2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý tại AASC

2.1.5.2. Tổ chức về nhân sự

Đội ngũ nhân viên gồm 400 cán bộ, kiểm toán viên, kỹ thuật viên, trợ lý kiểm toán, được đào tạo đại học và trên đại học chuyên ngành tài chính, ngân hàng - kế toán và kiểm toán ở trong nước và ở nước ngoài, trong đó có gần 80 kiểm toán viên được cấp chứng chỉ kiểm toán cấp Nhà nước, 03 kiểm toán viên có chứng chỉ ACCA của Vương quốc Anh, 01 kiểm toán viên có chứng chỉ CPA Mỹ, 01 chuyên gia người Nhật Bản, 18 Thẩm định viên Quốc gia về Giá, 54 cán bộ có Chứng chỉ hành nghề Tư vấn Thủ tục về Thuế và hàng trăm cộng tác viên bao gồm các Giáo sư, Tiến sỹ, kiểm toán viên với kinh nghiệm và chuyên môn dày dặn, sâu sắc và phong phú đáp ứng những yêu cầu cao nhất của khách hàng.

2.2. Thực tế Quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán tại AASC

2.2.1. Khái quát về Quy trình lập kế hoạch kiểm toán BCTC do AASC thực hiện

Các công việc trong giai đoạn lập kế hoạch bao gồm:

- ❖ Tìm hiểu thông tin hay cập nhật thông tin: Khách hàng, hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ
- ❖ Phân tích báo cáo tài chính
- ❖ Tham chiếu cuộc kiểm toán năm trước
- ❖ Kế hoạch kiểm toán
- ❖ Tài liệu và thông tin yêu cầu khách hàng cung cấp cho cuộc kiểm toán

Hoạt động này bao gồm các nội dung sau:

- ✓ Bản ghi nhớ kế hoạch kiểm toán – B1
- ✓ Các điểm cần lưu ý của năm trước – B2
- ✓ Hợp đồng kiểm toán – B3
- ✓ Tìm hiểu về khách hàng – B4
- ✓ Chương trình xem xét hệ thống kế toán – B5
- ✓ Phân tích tóm tắt hệ thống kiểm soát nội bộ - B6

- ✓ Các thủ tục phân tích theo kế hoạch – B7
- ✓ Ghi chú những thảo luận về kế hoạch kiểm toán – B8
- ✓ Tài liệu và thông tin đề nghị khách hàng lập – B9
- ✓ Kiểm tra kế hoạch kiểm toán – B10

2.2.2. Xác lập mức trọng yếu

2.2.2.1. Xác lập mức trọng yếu tổng thể

Cơ sở để xác lập mức trọng yếu tổng thể bao gồm: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu, Tổng tài sản, Doanh thu, Lợi nhuận trước thuế.

Việc xác định cơ sở phụ thuộc vào nhu cầu thông tin của đại bộ phận đối tượng sử dụng thông tin tài chính (nhà đầu tư, ngân hàng, công chúng, cơ quan nhà nước...). Ngoài ra, việc xác định cơ sở còn ảnh hưởng bởi các yếu tố như:

- Các yếu tố của BCTC (ví dụ: tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí) và các thước đo hoạt động theo các quy định chung về lập và trình bày BCTC (ví dụ: tình hình tài chính, kết quả hoạt động, dòng tiền);
- Các khoản mục trên BCTC mà người sử dụng có xu hướng quan tâm;
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh, đặc điểm ngành nghề của đơn vị được kiểm toán;
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu của đơn vị được kiểm toán và cách thức đơn vị huy động vốn;
- Khả năng thay đổi tương đối của tiêu chí đã được xác định: Thông thường KTV nên lựa chọn những tiêu chí mang tính tương đối ổn định qua các năm.

Giá trị tiêu chí thường dựa trên số liệu trước kiểm toán phù hợp với kỳ/năm mà công ty kiểm toán phải đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc soát xét. Trong trường hợp kiểm toán giữa kỳ để phục vụ cho kiểm toán cuối năm, KTV có thể sử dụng số liệu ước tính tốt nhất cho cả năm dựa trên dự toán và số liệu thực tế đến giữa kỳ kiểm toán.

KTV phải sử dụng xét đoán chuyên môn khi xác định tiêu chí và tỷ lệ % áp dụng cho tiêu chí đã lựa chọn. Việc xác định tiêu chí và tỷ lệ % phụ thuộc vào đánh giá về rủi ro có sai sót trọng yếu của KTV và sẽ ảnh hưởng đến khối lượng công việc kiểm toán được thực hiện mà cụ thể số mẫu cần phải kiểm tra.

Để tìm hiểu về thực trạng Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể thông qua Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán tại công ty khách hàng A được AASC thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính.

Giới thiệu về khách hàng A:

- Tên khách hàng: Công ty Cổ Phần A (được gọi tắt là Công ty)
- Trụ sở chính:
 - + Địa chỉ: 989 Giải Phóng- Quận Hoàng Mai - Hà Nội
 - + Điện thoại: (84) 043 8649 584
 - + Fax: (84) 043 8649 581
- Tổng vốn điều lệ: 90 tỉ VND. Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2007.
- Ngành nghề kinh doanh chính:
 - + Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
 - + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
 - + Lắp đặt hệ thống điện;
 - + Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
 - + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
 - + Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
 - + Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);

- + Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
 - + Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
 - + Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
 - + Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
 - + Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
 - + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
 - + Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
 - + Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
 - + Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
 - + Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng;
 - + Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
 - + Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Qua tìm hiểu thì KTV thu thập được các số liệu năm nay và năm trước đối với các chỉ tiêu chính để xác định mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch như sau:

	Số liệu BCTC năm nay	Số liệu BCTC năm trước
	VND	VND
1. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	158.511.573.115	147.231.741.448
2. Tổng tài sản	804.309.086.513	721.644.441.199
3. Doanh thu	785.827.644.119	688.833.834.844
4. Lợi nhuận trước thuế	32.797.395.743	28.903.623.112

Bảng 2.1: Số liệu các chỉ tiêu chính để xác định mức trọng yếu

Căn cứ vào số liệu trước kiểm toán của Công ty, KTV lựa chọn chỉ tiêu xác định mức trọng yếu dựa trên tiêu chí thận trọng và ổn định giữa các năm. Đồng thời công ty A là đơn vị niêm yết trên sàn chứng khoán nên chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế sẽ được quan tâm đặc biệt trên Báo cáo tài chính được kiểm toán từ các nhà đầu tư và Ủy ban chứng khoán Nhà nước nên KTV quyết định lựa chọn Lợi nhuận trước thuế làm tiêu chí để ước tính mức trọng yếu tổng thể.

KTV thực hiện lựa chọn tiêu chí để xác định mức trọng yếu tổng thể trên Cơ sở thận trọng và tính ổn định giữa các kỳ, bao gồm:

		Tỷ lệ sử dụng để ước tính
		%
1. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	(A)	1%
	(B)	2%
2. Tổng tài sản	(C)	0,5%
	(D)	1%
3. Doanh thu	(E)	0,5%
	(F)	1%
4. Lợi nhuận trước thuế	(G)	5%
	(H)	10%

Bảng 2.2: Tỷ lệ các chỉ tiêu chính để xác định mức trọng yếu

Trong những trường hợp cụ thể của đơn vị được kiểm toán, nếu có một hoặc một số nhóm các giao dịch, số dư tài khoản hoặc thông tin thuyết minh (nếu xét riêng lẻ) có sai sót với mức thấp hơn mức trọng yếu đối với tổng thể BCTC nhưng có thể ảnh hưởng (nếu xét tổng thể) đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC, thì KTV phải xác định mức trọng yếu hoặc các mức trọng yếu áp dụng cho từng nhóm giao dịch, số dư tài khoản hay thông tin thuyết minh.

Đối với Công ty A, sau khi lựa chọn được tiêu chí xác định mức trọng yếu tổng thể là Lợi nhuận trước thuế thì KTV tiếp tục lựa chọn tỷ lệ % áp dụng cho tiêu chí đã lựa chọn, cụ thể:

		Tỷ lệ sử dụng để ước tính	Số liệu BCTC năm nay	Số liệu BCTC năm trước	Ước tính mức trọng yếu	
					Năm nay	Năm trước
		%	VND	VND	VND	VND
1.	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	(A)	158.511.573.115	147.231.741.448	1.585.115.731	1.472.317.414
		(B)	158.511.573.115	147.231.741.448	3.170.231.462	2.944.634.829
2.	Tổng tài sản	(C)	804.309.086.513	721.644.441.199	4.021.545.433	3.608.222.206
		(D)	804.309.086.513	721.644.441.199	8.043.090.865	7.216.444.412
3.	Doanh thu	(E)	785.827.644.119	688.833.834.844	3.929.138.221	3.444.169.174
		(F)	785.827.644.119	688.833.834.844	7.858.276.441	6.888.338.348
4.	Lợi nhuận trước thuế	(G)	32.797.395.743	28.903.623.112	1.639.869.787	1.445.181.156
		(H)	32.797.395.743	28.903.623.112	3.279.739.574	2.890.362.311
5.	Mức trọng yếu tổng thể giai đoạn lập kế hoạch	(I)			1.639.869.787	1.445.181.156

Bảng 2.3: Xác định mức trọng yếu tổng thể giai đoạn lập kế hoạch

Vì công ty A là đơn vị niêm yết trên sàn chứng khoán, nên KTV lựa chọn mức trọng yếu tổng thể là Lợi nhuận trước thuế với tỷ lệ 5% (đảm bảo tính thận trọng). Mức trọng yếu tổng thể ở giai đoạn lập kế hoạch sẽ là: 1.639.869.787 VND.

2.2.2.2. Xác định mức trọng yếu thực hiện

Mức trọng yếu thực hiện là một mức giá trị hoặc các mức giá trị do KTV xác định nhằm giảm khả năng sai sót tới một mức độ thấp hợp lý để tổng hợp ảnh hưởng của các sai sót không được điều chỉnh và không được phát hiện không vượt quá mức trọng yếu đối với tổng thể BCTC.

Mức trọng yếu thực hiện thông thường nằm trong khoảng từ 50% - 80% so với mức trọng yếu tổng thể đã xác định ở trên. Việc chọn tỷ lệ nào áp dụng cho từng cuộc kiểm toán cụ thể là tùy thuộc vào xét đoán chuyên môn của KTV và chính sách của từng công ty, tuy nhiên khi áp dụng tỷ lệ nào cũng cần được giải thích lý do tại sao KTV lại chọn như vậy.

Đối với Công ty A, vì đây là khách hàng truyền thống của AASC, đã kiểm toán nhiều năm nên dựa trên kinh nghiệm và xét đoán của mình, KTV lựa chọn tỷ lệ % để xác định mức trọng yếu thực hiện là 70% (rủi ro kiểm toán trung bình) tương ứng với giá trị là: $70\% * 1.639.869.787 = 1.147.908.851 \text{ VND}$.

2.2.2.3. Xác định Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua

Mức tối đa là 4% của mức trọng yếu thực hiện. Đây là ngưỡng để tập hợp các chênh lệch do kiểm toán phát hiện, được tập hợp vào Các bút toán điều chỉnh và phân loại lại (nếu khách hàng đồng ý điều chỉnh) hoặc Các bút toán không điều chỉnh (nếu khách hàng không đồng ý điều chỉnh) để làm căn cứ cho KTV trong

việc đưa ra kết luận kiểm toán. Các chênh lệch nhỏ hơn ngưỡng sai sót này không cần phải tập hợp lại.

Ngưỡng sai sót tối đa tương ứng của Công ty A là: $4\% \times 1.147.908.851 = 45.916.354$ VND.

2.2.2.4. Xem xét mức trọng yếu của năm trước

Nếu kết quả tính toán cho thấy mức trọng yếu của năm nay có biến động lớn so với năm trước thì KTV cần xem xét mức năm nay có hợp lý không với tình hình kinh doanh của đơn vị được kiểm toán. Nếu mức biến động này lớn và đáng kể, KTV phải cân nhắc ảnh hưởng của sai sót đối với số dư đầu năm. Ví dụ, khi doanh thu và lợi nhuận giảm đáng kể so với năm trước, mức trọng yếu được xác định ở mức độ cao (giá trị thấp). Rủi ro có thể tồn tại ở số dư đầu năm khi cuộc kiểm toán năm trước được tiến hành với mức trọng yếu thấp hơn. Để giảm rủi ro có sai sót trọng yếu có thể có trong số dư đầu năm, KTV phải tiến hành thêm các thủ tục kiểm toán để thu thập bằng chứng về các số dư tài sản và công nợ đầu năm.

Năm trước, KTV cũng thực hiện lựa chọn Lợi nhuận trước thuế làm tiêu chí xác định mức trọng yếu tổng thể với giá trị mức trọng yếu tổng thể tương ứng là: 1.445.181.156 VND.

Mức trọng yếu thực hiện = $70\% \times$ Mức trọng yếu tổng thể = 1.011.626.809 VND

Ngưỡng sai sót có thể bỏ qua = $4\% \times$ Mức trọng yếu thực hiện = 40.465.072 VND.

So với năm trước thì tiêu chí lựa chọn, tỷ lệ % và giá trị mức trọng yếu năm nay không thay đổi lớn.

Xác lập mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán ở AASC được thể hiện riêng ở GLV (*Phụ lục 1*).

2.2.3. Đánh giá sơ bộ rủi ro kiểm toán

2.2.3.1. Đánh giá rủi ro tiềm tàng

KTV có thể dựa vào bảng sau như một trong những căn cứ để đánh giá sơ bộ rủi ro tiềm tàng để đưa ra ba mức độ khác nhau: cao, trung bình và thấp.

Bảng 2.4 : Cơ sở đánh giá Rủi ro tiềm tàng

<i>RRTT Cao</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Hoạt động trong các lĩnh vực có rủi ro cao: kinh doanh công nghệ thông tin, sản xuất vũ khí... • Mô hình hoạt động kinh doanh dựa trên những yếu tố không ổn định; có sự thay đổi bất thường hoặc không giải thích được trong các chỉ tiêu tài chính quan trọng. • Nghi ngờ về tính trung thực và năng lực của ban lãnh đạo; • Vấn đề liên quan đến sự hoạt động liên tục của doanh nghiệp;...
<i>RRTT Trung Bình</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán • Ban quản lý chịu áp lực để hoàn thành kế hoạch kinh doanh • Doanh nghiệp áp dụng những chính sách kế toán mang tính chất “bảo thủ” hoặc “nóng vội”...
<i>RRTT Thấp</i>	Đối với các khách hàng không có những biểu hiện như trên.

Cụ thể, công ty cổ phần A là công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán nên việc tiến hành thu thập thông tin về khách hàng kiểm toán được thực hiện và ghi chép khá đầy đủ:

Bảng 2.5: GLV Đánh giá rủi ro tiềm tàng tại Công ty A

<p><u>Công ty A</u></p> <p>I. Ngành nghề hoạt động kinh doanh.</p> <p>1. Hoạt động kinh doanh.</p>

a. Thông tin chung .

Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ – BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thì trụ sở chính của Công ty được đặt tại 989 đường Giải Phóng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội.

b. Mục tiêu chiến lược :

Nhanh chóng được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Duy trì sự ổn định của LN.

c. Nguồn vốn .

Nguồn vốn của công ty bao gồm 51% là vốn của nhà nước, 49% là vốn của các cổ đông khác.

2. Ngành nghề kinh doanh.

a. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh.

Là một trong những đơn vị tiên phong trong lĩnh vực lắp máy, xây dựng công trình năng lượng của một tập đoàn lắp máy lớn nên có thể nói vị thế của Công ty đã được khẳng định trên thị trường. Mặc dù năm nay là năm mà các ngành xây lắp khó khăn nhưng công ty đã duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối tốt.

b. Môi trường kinh tế, chính trị, xã hội.

Năm nay là năm chịu ảnh hưởng từ suy thoái kinh tế thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, xây lắp. Ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty.

II. Chính sách kế toán tại công ty cổ phần A.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

III. Kết quả hoạt động.

1. Khả năng hoạt động liên tục của khách hàng. (Phụ lục 2)

2. Kỳ vọng có liên quan.

Ban giám đốc mới được bổ nhiệm chịu áp lực phải hoàn thành kế hoạch doanh thu.

Đánh giá rủi ro tiềm tàng:

Với các thông tin đã thu thập được, rủi ro tiềm tàng được đánh giá ở mức trung bình.

2.2.3.2. Đánh giá rủi ro kiểm soát:

AASC đang dựa vào bảng câu hỏi để đánh giá các yếu tố của hệ thống KSNB. Trong quá trình đánh giá, KTV phải dựa vào sự xét đoán nghề nghiệp để đưa ra kết luận chính xác. Tuy nhiên, tại công ty AASC việc đánh giá rủi ro kiểm soát trên phương diện toàn bộ BCTC thường tập trung chủ yếu là đánh giá môi trường kiểm soát bởi chính môi trường kiểm soát là nơi phản ánh chân thực, nhận thức và hành động của ban quản trị của khách hàng kiểm toán.

Việc đánh giá xem xét môi trường kiểm soát sẽ dựa trên các yếu tố: Cơ cấu tổ chức và sự phân bổ quyền hạn, trách nhiệm của ban quản trị có hợp lý hiệu quả hay không. Sự truyền đạt thông tin cũng như sự tuân thủ nguyên tắc làm việc trong doanh nghiệp như thế nào; Phong cách, triết lý và phương pháp điều hành của ban quản trị trong việc xử lý công việc của doanh nghiệp ra sao; mức độ độc lập của các bên liên quan tới ban quản trị như thế nào; Và cuối cùng là chính sách nhân sự tại công ty.

Đối với công ty cổ phần A, là công ty niêm yết trên sàn chứng khoán nên việc đánh giá hệ thống KSNB được thực hiện khá cụ thể chi tiết, được lưu lại trên GLV sau:

Bảng 2.6 : Trích GLV đánh giá môi trường kiểm soát tại Công ty A

Thủ tục / Procedures	W/P Ref	Nhận xét / Comments
-----------------------------	--------------------	----------------------------

Thủ tục / Procedures	W/P Ref	Nhận xét / Comments
<p>1. Các năm trước / Prior Years</p> <p>1.1 Nếu các thông tin từ các năm trước được sử dụng, xem xét các thay đổi có thể xảy ra tại đơn vị và hệ thống kiểm soát nội bộ của nó có ảnh hưởng đến các thông tin có liên quan trong cuộc kiểm toán năm nay.</p> <p>If information from prior years is to be used, determine changes that may have occurred within the entity and its internal control which affect the relevance of such information in the current audit.</p>		<p>Từ việc xem xét các câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ cho thấy: không có sự thay đổi đáng kể nào trong việc thiết kế và vận hành của Hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty.</p>
<p>2. Các vấn đề chung / General Issues</p> <p>2.1 Tìm hiểu các chính sách kế toán của đơn vị và đánh giá sự phù hợp với hoạt động kinh doanh của đơn vị và phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán.</p> <p>Obtain and record, within the relevant sections, the entity's selection and application of accounting policies and consider whether they are appropriate for its business and consistent with the applicable accounting</p>	5.02.1	<p>Các chính sách kế toán là phù hợp với hoạt động của đơn vị</p>

Thủ tục / Procedures	W/P Ref	Nhận xét / Comments
framework.		
<p>2.2 Tìm hiểu mục tiêu và chiến lược hoạt động kinh doanh của đơn vị và các rủi ro liên quan có thể đưa đến các sai sót trọng yếu</p> <p>Obtain an understanding of the entity's objectives and strategies and the related business risks that may result in material misstatement</p>	5.02.2	<p>Công ty đưa ra những chiến lược phát triển ngắn hạn, trung và dài hạn một cách nhất quán và phù hợp với xu hướng phát triển chung của thị trường. Các chiến lược này được cụ thể hóa bằng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.</p>
<p>2.3 Thu thập và tìm hiểu về tình hình tài chính và kết quả HĐKD của đơn vị</p> <p>Obtain and record an understanding of the measurement and review of the entity's financial performance</p>	5.06	<p>Các khoản mục thường có tỷ trọng lớn tại thời điểm 31/12: Phải thu khách hàng; Phải trả người bán; Hàng tồn kho.</p>
<p>3. Các bộ phận của kiểm soát nội bộ / Internal Control Components</p>		
<p>3.1 Môi trường kiểm soát / Control Environment</p>	5.02.4	<p>Công ty đã xây dựng được Môi trường kiểm soát nội bộ thông qua các quy định nội bộ như: Điều lệ Công ty, Quy chế tài chính.</p>
<p>3.2 Quá trình đánh giá rủi ro của đơn vị khi lập BCTC bao gồm: / Entity's Risk Assessment Process, including:</p>	5.02.5	<p>Rủi ro có thể xảy ra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tài chính chưa được kiểm tra độc lập bởi một bộ phận có chuyên môn nên

Thủ tục / Procedures	W/P Ref	Nhận xét / Comments
<p>➤ Rủi ro liên quan đến việc lập BCTC bao gồm tính đầy đủ và chính xác của các nghiệp vụ.</p> <p>Risks relevant to financial statement preparation including completeness and accuracy of transactions.</p>		<p>chưa đảm bảo được tính chính xác và đầy đủ của các nghiệp vụ; có thể tồn tại các sai sót về trình bày và phân loại.</p> <p>- Hạn chế trong việc thu thập các Biên bản đối chiếu công nợ của Công ty dẫn tới BCTC chưa phản ánh chính xác số dư Công nợ đồng thời các khoản doanh thu và chi phí có thể chưa được ghi nhận phù hợp tương ứng với các chênh lệch (nếu có).</p>
<p>➤ Đảm bảo rằng vai trò và trách nhiệm liên quan đến kiểm soát nội bộ được thông báo bằng các biện pháp thích hợp</p> <p>Ensure that the roles and responsibilities pertaining to internal control are adequately communicates using manuals, memoranda etc.</p>		
<p>3.3 Quy trình kiểm soát / Control Activities</p> <p>➤ Thu thập sự hiểu biết về quy trình kiểm soát cụ thể đối với quy trình lập BCTC, các loại nghiệp vụ, số dư tài khoản hoặc thuyết minh để ngăn chặn hoặc phát hiện và sửa</p>		<p>Các kế toán phụ trách phân hành lập chứng từ kế toán.</p> <p>Thông thường chứng từ phải có xác nhận của người lập, kế toán trưởng, Giám đốc (hoặc phó</p>

Thủ tục / Procedures	W/P Ref	Nhận xét / Comments
<p>chữa các sai sót trọng yếu.</p> <p>Obtain an understanding of specific control activates in classes of transactions, account balances or disclosures which prevent or detect and correct material misstatements.</p>		<p>giám đốc).. Sau đó chứng từ được cập nhật vào phần mềm kế toán.</p> <p>Kế toán tổng hợp: Ms Nhung chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo (bao gồm Bảng CDKT, KQKD, LCTT, TMBCTC) → Phụ trách chung Ms Hằng kiểm tra → Mr Hùng Kế toán trưởng → Mr Long Giám đốc phê duyệt</p>
<p>➤ Thu thập sự hiểu biết về việc làm thế nào đơn vị đối phó với các rủi ro từ công nghệ thông tin.</p> <p>Obtain an understanding of how the entity has responded to risks arising from information technology.</p>		<p>Công ty thực hiện các hợp đồng với đơn vị cung cấp các vấn đề liên quan tới việc duy trì vận hành hệ thống thông tin bao gồm cả việc vận hành các phần mềm kế toán, tiền lương.</p>
<p>3.4 Giám sát quy trình kiểm soát / Monitoring of Controls</p> <p>Thu thập và ghi chép hiểu biết về việc làm thế nào đơn vị giám sát quy trình kiểm soát nội bộ đối với việc lập BCTC, bao gồm cả các kiểm soát có liên quan đến hoạt động kiểm toán, và việc sửa chữa sai sót được thực hiện như thế nào</p> <p>Obtain and record an</p>		<p>Sau khi kết thúc cuộc kiểm toán. Các vấn đề tồn tại vướng mắc được thống nhất (Bộ phận Kế toán, Giám đốc) nắm được các vấn đề phát sinh → Các BTDC sẽ được Ms Nhung cập nhật vào hệ thống kế toán tại kỳ được kiểm toán → BCTC sau kiểm toán sẽ được kiểm tra đối chiếu với BCKT</p>

Thủ tục / Procedures	W/P Ref	Nhận xét / Comments
understanding of how the entity monitors internal control over financial reporting, including those related control activities relevant to the audit, and how the entity initiates corrective action (Part G - Appendix IV of Section 7 of the Manual).		

Sau khi đánh giá có được cái nhìn tổng quát về Môi trường kiểm soát thì KTV sẽ tiếp tục sử dụng Bảng câu hỏi để đánh giá phạm vi sự tin tưởng mà có thể dựa vào các kiểm soát nội bộ như là một phần của đánh giá sơ bộ về rủi ro và cũng giúp đưa ra các cải tiến trong kiểm soát nội bộ cho khách hàng.

Bảng 2.7. Bảng câu hỏi đánh giá Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các khoản mục cụ thể tại Công ty A

	Yes / No	Giải thích / Comments
1. Các vấn đề về quản lý / General		
1.1 Công ty có sơ đồ tổ chức mô tả trách nhiệm của các bộ phận một cách rõ ràng không? Does management maintain organisation charts clearly describing responsibilities?	No	Không mô tả bằng sơ đồ tuy nhiên trách nhiệm của các bộ phận được quy định cụ thể trong điều lệ của Công ty.
1.2 Nhân sự của bộ phận kế toán/Accounting personel:	Yes	Nhân viên kế toán không được phân công phân nhiệm

	Yes / No	Giải thích / Comments
<ul style="list-style-type: none"> - Có được phân công phân nhiệm cụ thể bằng văn bản? - Nếu có thay đổi thì có được cập nhật kịp thời? - Trình độ năng lực chuyên môn của nhân viên bộ phận kế toán có được đào tạo phù hợp? 		<p>cụ thể bằng văn bản, Khi có thay đổi trưởng phòng kế toán sẽ họp phòng và phân công cụ thể.</p> <p>Nhân viên kế toán đều được đào tạo chuyên ngành về kế toán.</p>
<p>1.3 Công ty có sắp xếp để đảm bảo công việc vẫn được thực hiện khi có người vắng mặt không?</p> <p>Are adequate arrangements made to cover for absences in all work areas?</p>	Yes	<p>Đối với bộ phận kế toán các nhân viên kế toán được đào tạo để có thể thực hiện được tất cả các công việc về kế toán do chính sách luân chuyển cán bộ.</p>
<p>1.4 Công ty có lập dự toán và dự toán này có được phép điều chỉnh linh hoạt không?</p> <p>Are budgets prepared and are these flexible?</p>	Yes	<p>Có lập kế hoạch tài chính năm, khi kế hoạch có thay đổi phải thông qua Hội đồng quản trị phê duyệt (Xem tại hồ sơ chung)</p>
<p>1.5 Dự toán và doanh thu/chi phí, kết quả thực hiện có được lập chi tiết cho từng bộ phận và từng lĩnh vực hoạt động không?</p> <p>Are the budgets and actual performance based on department profitability and allocation of income / expenses to the appropriate operating</p>	Yes	<p>Được lập chi tiết cho từng hoạt động</p>

	Yes / No	Giải thích / Comments
lines?		
<p>1.6 Báo cáo quản trị có được lập theo kỳ kế toán thích hợp, được so sánh với dự toán và được phê duyệt bởi Ban Giám đốc không?</p> <p>Are management accounts prepared on a timely basis, compared against budgets and discussed by the management?</p>	Yes	Báo cáo quản trị được lập theo kỳ kế toán Quý và phải thực hiện Công bố thông tin.
<p>1.7 Chênh lệch giữa dự toán và thực hiện có được tìm hiểu và giải thích nguyên nhân không?</p> <p>Are variances properly investigated and explained?</p>	Yes	
<p>1.8 Công ty có lập các báo cáo dự toán về dòng tiền, tồn kho và các khoản phải thu cho các kỳ kế toán tiếp theo không?</p> <p>Are cash flow, inventory and receivable forecasts prepared?</p>	Yes	Lập báo cáo kế hoạt sản xuất theo từng tháng
2. <u>Sổ cái / General Ledger</u>		
<p>2.1 Sổ cái có được cập nhật kịp thời không?</p> <p>Is the general ledger promptly updated?</p>	Yes	Sổ sách kế toán được hạch toán ngay khi kế toán nhận được chứng từ từ các bộ phận
2.2 Các bút toán ghi sổ có chứng từ đầy	Yes	Chứng từ hạch toán trên sổ

	Yes / No	Giải thích / Comments
<p>đủ và được phê duyệt trước khi hạch toán không?</p> <p>Are all journals supported and duly authorised?</p>		phải được sự phê duyệt của Kế toán trưởng, Giám đốc (hoặc Phó Giám đốc)
<p>2.3 Có sự mô tả rõ ràng về nội dung hạch toán trong mỗi tài khoản sổ cái không?</p> <p>Is there a clear description of what each account head in the general ledger should contain and where each account head should be summarised for management and statutory account purposes?</p>	Yes	Data hạch toán chi tiết theo từng mã nội dung
<p>3. <u>Môi trường công nghệ thông tin / IT Environment</u></p> <p>3.1 Có các thủ tục phù hợp trong việc phê duyệt cho lắp đặt phần cứng và phần mềm bao gồm việc chỉ định Bộ phận quản lý để giám sát các dự án về công nghệ thông tin, hoạt động thử và đánh giá các thiếu sót, kiểm tra và chấp nhận người sử dụng và các vấn đề này có được lưu hồ sơ không?</p> <p>Are proper procedures adopted for installation of hardware and software</p>	Yes	Công ty có thực hiện hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ để đảm bảo hệ thống thông tin. Sử dụng phần mềm kế toán fastacouting

	Yes / No	Giải thích / Comments
including appointment of project team to oversee IT projects; product walk-through and gap assessments; and user testing and acceptance, and are these documented?		
3.2 Tất cả các thay đổi liên quan đến hệ thống IT được lưu hồ sơ và phê duyệt không? Are all program changes adequately documented and signed off?	Yes	Khi có sự thay đổi bộ phận IT phải lập tờ trình báo cáo lại cho Ban giám đốc và phòng kế toán thông qua.
3.3 Các nhân viên trong nhóm IT của đơn vị có được đào tạo và có kiến thức phù hợp về các vấn đề của hệ thống không? (rủi ro có thể phát sinh nếu chỉ có một người nắm được kiến thức) Are staff in the entity adequately trained and is there adequate knowledge of the key issues among the IT team (problems may exist if knowledge is concentrated in one person)?	Yes	Bộ phận IT thuê ngoài theo hợp đồng do đó có đầy đủ kiến thức phù hợp về các vấn đề hệ thống
3.4 Trong môi trường vi tính hóa, những hiểu biết sau là rất quan trọng/ In a computerised environment, it is important to understand: ➤ Làm thế nào sở chi tiết được duy trì và		Công ty sử dụng phần mềm

	Yes / No	Giải thích / Comments
<p>sự kết nối với sổ cái.</p> <p>How the subsidiary ledgers are maintained and their link to the general ledger.</p> <p>➤ Làm thế nào các tham số ở file chủ/dữ liệu như giá bán, cơ cấu chiết khấu, giá thành, lương ... được thiết lập và việc sửa đổi được phê duyệt như thế nào?</p> <p>How overall parameters are set in the master / data files e.g. sales price, discount structures, product costings, payroll data etc. and how amendments are authorised.</p> <p>➤ Quy trình ghi chép tài liệu, chứng từ gốc vào sổ chi tiết và sổ cái?</p> <p>How source documents are captured in the subsidiary and the general ledger.</p> <p>➤ Thủ tục đối chiếu giữa tài khoản tổng hợp và các tài khoản chi tiết.</p> <p>Reconciliation procedures between control accounts and subsidiary ledger accounts?</p>	<p></p> <p>Yes</p> <p>Yes</p>	<p>kế toán công việc này được thực hiện bằng phần mềm</p> <p>Trước khi có sự thay đổi phải thông qua bộ phận IT và Kế toán trưởng.</p> <p>Được kế toán thực hiện định kỳ hàng tháng và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.</p>
<p>3.5 Thủ tục kiểm soát đối với các tiếp cận dữ liệu trực tiếp và từ xa có được thực</p>	<p>Yes</p>	<p>Không cho phép tiếp cận và cập nhật từ xa.</p>

	Yes / No	Giải thích / Comments
<p>hiện phù hợp?</p> <p>Are the physical and logical access controls adequate?</p>		
<p>3.6 Thủ tục kiểm soát đối với việc cập nhật dữ liệu vào sổ cái và in ấn dữ liệu? (Ghi chép lại các thủ tục kiểm soát theo từng cấp độ liên quan).</p> <p>Are there controls over access to data, posting of data and printing of data? (Document where relevant, the related access levels).</p>	Yes	Phần mềm kế toán Offline, chỉ truy cập khi kết nối vào hệ thống phần mềm và máy chủ tại Văn phòng Công ty. Không giới hạn chứng năng in báo cáo cho từng account
<p>3.7 Các số liệu có được kiểm tra trước khi cập nhật vào sổ cái không? (đối chiếu với chứng từ gốc của các nghiệp vụ và có dấu hiệu của thủ tục kiểm tra rõ ràng).</p> <p>Are data postings validated before the ledgers are updated? (Verification of the source documents input to transaction lists to ensure a clear audit trail may be necessary).</p>	Yes	Phải được kiểm tra trước khi nhập vào phần mềm
<p>3.8 Các bút toán có thể bị xoá thẳng mà không có bút toán hủy được phê duyệt không?</p> <p>Can entries be deleted from the</p>	No	Chỉ quy định về mặt thủ tục phải lập chứng từ điều chỉnh, nhưng phần mềm không giới hạn các account

	Yes / No	Giải thích / Comments
accounting records without a formal and authorised journal entry?		
<p>3.9 Dữ liệu dự phòng:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ có được back-up thường xuyên và lưu giữ bằng biện pháp an toàn không? Are back-up copies taken regularly and stored away from the premises in a locked cabinet at a secure location? ➤ có thể khôi phục lại ngay sau khi bị hỏng/ hoặc trong tình huống khẩn cấp không? 	Yes	Phần mềm được Back-up hàng tuần, vấn đề này được quy định cụ thể trong hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ IT
<p>3.10 . Có các kế hoạch dự phòng trong trường hợp phần cứng / phần mềm bị hư hỏng không? Are there contingency plans in case of a hardware / software failure?</p>	Yes	Nếu xảy ra tình huống thì phải được sử dụng lại ngay được quy định trong hợp đồng với IT
<p>3.11 . Chương trình chống virus có được cài đặt và cập nhật thường xuyên không? Are anti-virus programs installed and regularly updated?</p>	Yes	Do bộ phận IT thực hiện, có quy định về việc không được sử dụng USB đối với các máy tính cài đặt phần mềm
<p>3.12 . Có qui định hoặc nghiêm cấm việc sử dụng máy tính cho mục đích cá nhân không? Is private use of computers prohibited</p>	Yes	Máy tính chỉ được sử dụng cho công việc, không có quy định cụ thể bằng văn bản nhưng bằng chỉ đạo của

	Yes / No	Giải thích / Comments
or regulated?		Trưởng phòng.

Đối với Công ty cổ phần A, thông qua việc đặt câu hỏi như bảng trên, KTV tiến hành tìm hiểu các thông tin có liên quan tới mục tiêu của mình để hoàn thiện bảng câu hỏi và đưa ra kết luận về môi trường kiểm soát của khách hàng. Dựa vào bảng trên KTV thấy rằng môi trường kiểm soát của công ty được kiểm soát khá tốt. Vì thế có thể đánh giá rằng hệ thống kiểm soát tại công ty là “Khá”, dẫn đến rủi ro kiểm soát mà KTV ấn định cho công ty cổ phần A là thấp.

2.2.3.3. Đánh giá rủi ro phát hiện

Sau khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm toán thì căn cứ trên từng loại hình khách hàng để dự kiến mức rủi ro kiểm toán mong muốn, cụ thể:

+ Đối với các Doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán, có nhiều đối tượng (từ các nhà đầu tư, Ủy ban chứng khoán, nhà quản trị,...) sử dụng thông tin từ Báo cáo kiểm toán nên nếu có sai sót xảy ra thì phạm vi cũng như mức độ ảnh hưởng là khá lớn. Do đó KTV sẽ dự kiến mức rủi ro kiểm toán mong muốn là **thấp**.

+ Đối với các Doanh nghiệp đại chúng và các loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn thì thông tin từ Báo cáo kiểm toán chủ yếu phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ nên KTV sẽ dự kiến mức rủi ro kiểm toán mong muốn là **trung bình**.

+ Đối với các Doanh nghiệp FDI, Dự án phúc lợi có vốn tài trợ từ nước ngoài,... thì thông tin từ Báo cáo kiểm toán sẽ ít được chú trọng hơn so với các loại hình đã nêu ở trên nên KTV chấp nhận rủi ro kiểm toán mong muốn ở mức **Cao**.

Công ty cổ phần A là công ty niêm yết trên sàn chứng khoán, nên với nguyên tắc thận trọng, KTV dự kiến mức rủi ro kiểm toán mong muốn là **thấp**.

Kết quả của việc đánh giá rủi ro tiềm tàng ở mức **trung bình**, rủi ro kiểm soát ở mức **thấp**, do đó căn cứ vào ma trận rủi ro thì mức rủi ro phát hiện đối với Công ty A dự kiến ở mức **Cao**.

Rủi ro phát hiện được xác định ở mức Cao nên các KTV sẽ phải tăng cường thực hiện các thử nghiệm kiểm soát và các thử nghiệm cơ bản trong các bước công việc tiếp theo.

2.3. Đánh giá ưu, nhược điểm của quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán tại AASC

2.3.1. Xác lập mức trọng yếu

2.3.1.1. Ưu điểm:

- AASC đã xây dựng được “Chính sách xác lập mức trọng yếu trong kiểm toán báo cáo tài chính” mà trong đó có những hướng dẫn đầy đủ và cụ thể về việc xác lập mức trọng yếu cho việc kiểm toán báo cáo tài chính, đặc biệt là trong giai đoạn lập kế hoạch: Từ việc lựa chọn tiêu chí xác định mức trọng yếu cho tổng thể BCTC cho tới việc xác định tỷ lệ % tính mức trọng yếu thực hiện, ngưỡng sai sót có thể bỏ qua. Các bước đều đáp ứng đầy đủ điều kiện chung của VSA về xác lập mức trọng yếu trong kiểm toán báo cáo tài chính.

- Việc lựa chọn các chỉ tiêu để xác định mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (PM) là phù hợp:

+ Việc xác định mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (PM) dựa vào các chỉ tiêu chỉ tiêu: Tổng tài sản; Tổng nguồn vốn chủ sở hữu; Doanh thu; Lợi nhuận trước thuế. Trong bốn chỉ tiêu trên, hai chỉ tiêu thuộc BCĐKT, hai chỉ tiêu thuộc BCKQKD, cho thấy tính thận trọng nghề nghiệp của KTV AASC vì:

- Chỉ tiêu Tổng tài sản có thể sẽ phù hợp hơn khi người sử dụng báo cáo tài chính quan tâm nhiều hơn đối với khả năng thanh toán.

- Chỉ tiêu Tổng nguồn vốn chủ sở hữu sẽ rất quan trọng đối với các nhà đầu tư trong việc xác định hiệu quả sử dụng vốn của DN.
- Chỉ tiêu Doanh thu bán hàng có thể sẽ phù hợp hơn doanh nghiệp chưa có lãi ổn định nhưng đã có doanh thu ổn định và vì doanh thu là một trong những nhân tố quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động.
- Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế có thể sẽ thích hợp hơn đối với những công ty niêm yết trên sàn GDCK vì đó là chỉ tiêu được được đồng đạo người sử dụng báo cáo tài chính quan tâm.

+ Tỷ lệ đối với các chỉ tiêu mà AASC đang áp dụng là phù hợp với điều kiện của VSA và phù hợp với đặc điểm khách hàng chính của công ty:

Tên các chỉ tiêu của số gốc	Tỷ lệ
Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	Từ 1% đến 2%
Tổng tài sản	Từ 0,5 % đến 1%
Tổng doanh thu	Từ 0,5% đến 1%
Lợi nhuận trước thuế	Từ 5% đến 10%

Nếu so sánh chỉ tiêu Tổng tài sản và chỉ tiêu Tổng doanh thu với các công ty kiểm toán khác thì AASC quy định tỷ lệ cao hơn nhằm đảm bảo tính thận trọng cho mỗi cuộc kiểm toán.

Ngoài ra khi đưa ra mức trọng yếu cho tổng thể báo cáo tài chính, KTV dựa vào số liệu các chỉ tiêu và tỷ lệ xác lập theo quy định của AASC để tính ra con số cụ thể. Và dựa theo đó, KTV tính toán ra mức tối đa, mức tối thiểu. Tuy nhiên, KTV phải lựa chọn 1 tỷ lệ phù hợp, có thể là bằng mức tối thiểu, bằng mức tối đa hoặc là một tỷ lệ giữa hai tỷ lệ đó. Việc lựa chọn này cũng phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm của KTV, khả năng phán đoán của KTV khi xác lập mức

trọng yếu, KTV lựa chọn tỷ lệ phù hợp giữa tỷ lệ tối đa và tỷ lệ tối thiểu, KTV của AASC có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cao nên dựa trên xét đoán nghề nghiệp để lựa chọn mức trọng yếu phù hợp không phải là điều khó khăn và đó là những xét đoán, lựa chọn hợp lý, đem lại hiệu quả cao cho cuộc kiểm toán.

2.3.1.2. Nhược điểm

- Việc sử dụng chỉ 3 chỉ tiêu là tổng tài sản, tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế để làm căn cứ cho việc xác lập mức trọng yếu là chưa thật hợp lý cho thời điểm hiện tại. Bởi vì hiện nay khi mà thị trường công ty được mở rộng, các khách hàng trở nên đa dạng, nhiều ngành nghề thì đòi hỏi việc phải mở rộng các chỉ tiêu để làm căn cứ cho việc xác lập mức trọng yếu là điều cần thiết.

- Công tác xác lập mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch ở AASC thường chỉ được thực hiện đối với những khách hàng lớn; còn đối với những khách hàng có quy mô hoạt động nhỏ thì kiểm toán viên thường bỏ qua bước này bởi vì thời gian của cuộc kiểm toán là khá eo hẹp.

Xét về hiệu quả thì Quy trình xác lập trọng yếu do AASC xây dựng vẫn chưa đạt được mục đích nhằm xác định quy mô, phạm vi khối lượng kiểm toán cũng như chưa có tác dụng nhiều đến việc xây dựng chương trình, thủ tục kiểm toán, xác định mẫu kiểm toán phù hợp với từng khách hàng mà vẫn thực hiện một cách đối phó, chiếu lệ. Vì thế quy trình chưa phát huy được tác dụng và ý nghĩa quan trọng của nó, dẫn đến KTV chỉ tập trung vào kiểm tra chi tiết, làm tăng khối lượng công việc kiểm toán, hiệu quả kiểm toán chưa cao. Đồng thời quy trình này cũng chưa thể hiện rõ được mối quan hệ giữa mức trọng yếu thực hiện dự kiến, ngưỡng sai sót có thể bỏ qua với mức trọng yếu của từng khoản mục. AASC đang áp dụng một ngưỡng sai sót chung có thể bỏ qua cho các tất cả các khoản mục, nếu khoản sai sót xảy ra có giá trị lớn hơn thì phải tập hợp lại để so sánh với mức trọng yếu thực hiện và mức trọng yếu tổng thể trên Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, đối với Báo cáo tài chính của mỗi Khách hàng thì có những khoản mục chứa đựng rủi ro cao, những khoản mục chứa đựng rủi ro thấp nên

không thể áp dụng một mức trọng yếu chung cho các khoản mục này, như thế sẽ làm giảm tính linh hoạt trong xử lý vấn đề của KTV trên Báo cáo tài chính.

2.3.2. Đánh giá rủi ro kiểm toán

2.3.2.1. Ưu điểm:

❖ AASC đã hoàn thiện được Quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) 315 và tính thực tiễn cao. Việc đánh giá rủi ro kiểm toán được tiến hành tuần tự đối với từng thành phần của rủi ro kiểm toán là rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện. Đối với mỗi loại rủi ro thì AASC đều quy định trình tự các bước từ việc thu thập thông tin, xử lý thông tin từ đó đưa ra cơ sở đảm bảo cho việc đánh giá từng loại rủi ro.

❖ Các bảng câu hỏi sử dụng cho quá trình đánh giá rủi ro kiểm toán được thiết kế rõ ràng. Các mẫu biểu, bảng câu hỏi được thiết kế rõ ràng để phục vụ cho công tác đánh giá rủi ro. Theo quan sát của người viết, kết quả được lưu rõ ràng để phục vụ cho quy trình đánh giá rủi ro và được lưu trữ cẩn thận trong hồ sơ kiểm toán nhằm chứng minh cho ý kiến của KTV.

❖ Công tác đánh giá rủi ro được thực hiện linh hoạt, kết quả đáng tin cậy và cung cấp ý kiến tư vấn cho khách hàng. Công tác đánh giá rủi ro kiểm toán đã phục vụ đắc lực cho việc lập kế hoạch kiểm toán đối với toàn bộ báo cáo và từng khoản mục cụ thể. Trong quá trình đánh giá, KTV đã linh hoạt kết hợp với phương pháp chọn mẫu theo hướng dẫn kiểm toán của AASC để đảm bảo đồng thời hai mục tiêu cơ bản của cuộc kiểm toán là chất lượng kiểm toán và chi phí kiểm toán.

Việc đánh giá rủi ro kiểm toán tại AASC luôn do những người có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn thực hiện, thường là trưởng đoàn, trưởng phòng kiểm toán hay giám đốc công ty nếu đó là khách hàng lớn. Do vậy, kết quả đánh giá được sử dụng với độ tin cậy cao.

2.3.2.2. Nhược điểm:

- **Việc đánh giá rủi ro tiềm tàng ở phương diện tổng thể BCTC và các khoản mục thì thường chỉ thực hiện ở những doanh nghiệp có quy mô lớn, hoạt động phức tạp.** Còn ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và vừa tiết kiệm thời gian cho cuộc kiểm toán thì KTV thường chọn mức độ rủi ro tiềm tàng trên tổng thể BCTC là cao; đồng thời thì căn cứ vào kinh nghiệm của mình mà kiểm toán viên xác định mức độ tiềm tàng cho từng khoản mục mà không căn cứ vào tình hình của doanh nghiệp.

- **Cũng vấn đề tương tự đối với việc đánh giá rủi ro kiểm soát;** KTV thường chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và xét đoán nghề nghiệp của mình để đánh giá HTKSNB của khách hàng trên phương diện tổng thể BCTC cũng như các khoản mục

Đồng thời thì các bảng biểu đánh giá rủi ro cũng được áp dụng chung cho tất cả các khách hàng của AASC, không thiết kế riêng cho từng loại hình doanh nghiệp nên nhiều khi nó chỉ thích hợp cho loại hình doanh nghiệp này mà không thích hợp cho loại hình doanh nghiệp kia.

- **Chưa chú trọng đúng mức việc đánh giá rủi ro kiểm soát**

Đối với khách hàng có HTKSNB thì bảng câu hỏi về HTKSNB chỉ được KTV phỏng vấn một số câu mà KTV cho là quan trọng, phần còn lại được đánh giá thông qua quan sát và kinh nghiệm của mình trong quá trình kiểm toán chứ không tiến hành phỏng vấn tất cả, vì KTV cho rằng sẽ mất rất nhiều thời gian, điều này khó để KTV có thể hiểu sâu về HTKSNB và đánh giá rủi ro kiểm soát một cách chính xác tại đơn vị được kiểm toán.

Việc tìm hiểu HTKSNB chỉ dựa trên bảng câu hỏi mà không sử dụng lưu đồ và bảng tường thuật. Thông thường bảng lưu đồ được đánh giá cao hơn vì dễ theo dõi và mang tính hệ thống hơn trong khi bảng tường thuật sẽ phát huy tác dụng đối với những khách hàng có quy mô tương đối nhỏ, hệ thống kế toán và quá trình lưu chuyển chứng từ đơn giản.

Hơn nữa, AASC chưa tập trung tìm hiểu, đánh giá các chu trình, nghiệp vụ chính một cách cụ thể và đầy đủ nhằm phục vụ cho việc đánh giá rủi ro kiểm soát trên từng khoản mục theo từng cơ sở dẫn liệu.

CHƯƠNG III:
**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH XÁC LẬP MỨC TRỌNG YẾU
VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO TRONG GIAI ĐOẠN LẬP KẾ HOẠCH KIỂM
TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM
TOÁN AASC**

3.1. Nguyên tắc, phương hướng hoàn thiện quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC tại AASC

Để đáp ứng được những yêu cầu về quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kiểm toán BCTC nói chung và lập Kế hoạch kiểm toán BCTC nói riêng thì quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán cũng phải được hoàn thiện cho phù hợp. Muốn đảm bảo cho việc hoàn thiện quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC có tính khả thi cao thì các nội dung đưa ra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- ✓ *Phải phù hợp với các chính sách, chế độ quản lý kinh tế hiện hành của Nhà nước, các chuẩn mực kiểm toán đã ban hành và các thông lệ, chuẩn mực kiểm toán quốc tế phổ biến.*
- ✓ *Phải phù hợp với yêu cầu quản lý của Nhà nước mà trực tiếp là Bộ Tài chính đối với hoạt động kiểm toán hiện nay.*

Để các nội dung hoàn thiện lập Kế hoạch kiểm toán trong kiểm toán BCTC có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn thì đòi hỏi phải thực hiện tốt các yêu cầu trên một cách đồng bộ.

Đồng thời, trong tình hình kinh tế thị trường hiện nay, với sự mở rộng và cạnh tranh khá khốc liệt của các Công ty kiểm toán Việt Nam cũng như nước ngoài thì vấn đề cấp thiết được đặt lên hàng đầu đó là phải nâng cao được chất lượng kiểm toán, đồng thời tiết giảm tối đa chi phí cũng như thời gian kiểm toán nhưng vẫn đáp ứng được tối đa yêu cầu về chất lượng cho một cuộc kiểm toán.

Chính vì vậy nên các giải pháp đưa ra để nhằm hoàn thiện quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC phải giúp cho Kiểm toán viên có được đánh giá chính xác nhất về những rủi ro kiểm toán có thể gặp phải, đồng thời có cơ sở để thiết kế những thủ tục kiểm toán có hiệu quả, nâng cao chất lượng và giảm tối đa thời gian, chi phí của cuộc kiểm toán.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện quy trình xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC tại AASC

3.2.1. Đối với công tác xác lập mức trọng yếu

3.2.1.1. Bổ sung các chỉ tiêu làm căn cứ để Xác định mức trọng yếu tổng thể cho BCTC:

Theo ý kiến của người viết thì nên dùng 5 chỉ tiêu làm căn cứ để phân bổ mức trọng yếu cho BCTC bao gồm: + Tổng tài sản

+ Tổng doanh thu

+ Lợi nhuận trước thuế

+ Tài sản ngắn hạn hoặc vốn chủ sở hữu

+ Nợ phải trả

(Tức là bổ sung thêm 2 chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn – Nợ phải trả).

Trong đó thì :

+ Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn cũng được áp dụng cho doanh nghiệp có khả năng bị phá sản, có lỗ lũy kế lớn so với vốn góp. Người sử dụng có thể quan tâm nhiều hơn về khả năng thanh toán thì việc sử dụng chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên do chỉ tiêu này sẽ chi tiết hơn chỉ tiêu Tổng tài sản hơn nên sẽ hạn chế bớt rủi ro trong quá trình kiểm toán.

+ Chỉ tiêu Nợ phải trả được áp dụng cho các doanh nghiệp có doanh thu không ổn định, tỷ trọng của Nợ phải trả trên Tổng Nguồn vốn lớn, các

doanh nghiệp thường được áp dụng chỉ tiêu này là các doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

Việc lựa chọn chỉ tiêu nào làm chỉ tiêu gốc sẽ vừa phụ thuộc vào kinh nghiệm và xét đoán nghề nghiệp của KTV vừa phụ thuộc vào tình hình, đặc điểm của doanh nghiệp. Dưới đây người viết xin đưa ra một số trường hợp cụ thể đối với từng loại chỉ tiêu:

+ ***Lợi nhuận trước thuế:***

Được áp dụng khi đơn vị có lãi ổn định, đơn vị chuẩn bị hoặc đã niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đây là chỉ tiêu nhiều KTV lựa chọn vì các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính như cổ đông, khách hàng, nhà cung cấp, ngân hàng, nhà đầu tư đều quan tâm đến chỉ tiêu này, nó phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

+ ***Tổng doanh thu:***

Khi đơn vị chưa có lãi ổn định nhưng có doanh thu đều các năm thì KTV có thể lựa chọn chỉ tiêu tổng doanh thu. Đây là nhân tố quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

+ ***Tổng tài sản***

Được áp dụng khi đối với các công ty có khả năng bị phá sản, có lỗ lũy kế lớn so với vốn góp. Người sử dụng có thể quan tâm nhiều hơn về khả năng thanh toán thì việc sử dụng chỉ tiêu tổng tài sản là hợp lý.

+ ***Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn***

Cũng được áp dụng cho doanh nghiệp có khả năng bị phá sản, có lỗ lũy kế lớn so với vốn góp. Người sử dụng có thể quan tâm nhiều hơn về khả năng thanh toán thì việc sử dụng chỉ tiêu tài sản ngắn hạn hoặc vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên do chỉ tiêu này sẽ chi tiết hơn chỉ tiêu Tổng tài sản hơn nên sẽ hạn chế bớt rủi ro trong quá trình kiểm toán.

+ ***Chỉ tiêu Nợ phải trả***

Được áp dụng cho các doanh nghiệp có doanh thu không ổn định, tỷ trọng của Nợ phải trả trên Tổng Nguồn vốn lớn, các doanh nghiệp thường được áp dụng chỉ tiêu này là các doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

3.2.1.2. Hoàn thiện công tác xác lập mức trọng yếu phổ biến cho tất cả các khách hàng của AASC:

Do hạn chế về thời gian và nhân lực trong khi khách hàng của AASC ngày một nhiều nên công tác xác lập mức trọng yếu khi kiểm toán cho từng khách hàng còn sơ sài, AASC chỉ tập trung xác lập mức trọng yếu cho một số khách hàng lớn và tiêu biểu, rất nhiều cuộc kiểm toán còn bỏ qua công việc này. Do đó, để tăng cường tính hiệu quả của cuộc kiểm toán, người viết xin đưa ra ý kiến hoàn thiện đối với AASC như sau:

- Ban lãnh đạo công ty cần phải phổ biến kỹ càng hơn công tác xác lập mức trọng yếu cho các trưởng nhóm kiểm toán và yêu cầu phải thực hiện nghiêm túc theo quy định của công ty. Kết quả xác lập mức trọng yếu phải lưu trữ trong hồ sơ kiểm toán năm để theo dõi và kiểm tra.

- Cần có sự kiểm tra hồ sơ kiểm toán chặt chẽ để đảm bảo các cuộc kiểm toán đều có thực hiện công việc này. Nếu hồ sơ nào không lưu trữ kết quả xác lập hay kết quả không đầy đủ thì cần có sự nhắc nhở nghiêm khắc đối với trưởng nhóm kiểm toán để công tác xác lập mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán được thực hiện đầy đủ và đúng đắn.

3.2.1.3. Hoàn thiện đội ngũ kiểm toán viên

KTV là nhân tố chính thực hiện quá trình này và quyết định kết quả của quá trình. Do vậy trình độ và khả năng nhạy bén, kinh nghiệm thực tế của KTV là rất quan trọng. AASC cần chú trọng đào tạo, tuyển dụng đội ngũ KTV vững về chuyên môn, thường xuyên cập nhật quy định pháp luật hiện hành đồng thời có kinh nghiệm thực tế dày và độ nhạy bén cao với các khách hàng mới hay với những hợp đồng có tính rủi ro cao.

3.2.2. Đối với công tác đánh giá rủi ro kiểm toán

3.2.2.1. Áp dụng công tác đánh giá rủi ro kiểm toán cho tất cả các khách hàng của AASC:

Quy trình đánh giá rủi ro nên được áp dụng cho tất cả các khách hàng của AASC trong quá trình thực hiện kiểm toán vì công ty AASC đang trong giai đoạn hoàn thiện quy trình này để hoàn thiện hơn dịch vụ kiểm toán cung cấp cùng với sự phát triển của công ty trong tương lai vừa để phù hợp với quy định của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) và vừa nâng cao chất lượng kiểm toán để cạnh tranh với các công ty kiểm toán khác ở Việt Nam và tham gia các hiệp hội kiểm toán quốc tế.

Các biện pháp của công ty có thể làm đó là:

- Tập huấn cho KTV về tầm quan trọng của công tác đánh giá rủi ro kiểm toán trong mỗi cuộc kiểm toán, nó có ảnh hưởng quyết định tới chất lượng cuộc kiểm toán.
- Quy định trong hồ sơ kiểm toán mỗi khách hàng đều phải có quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán và tăng cường kiểm tra sự đầy đủ của các hồ sơ kiểm toán.

3.2.2.2. Áp dụng đánh giá rủi ro tiềm tàng trên phương diện số dư khoản mục và đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát theo cơ sở dẫn liệu

Do đánh giá rủi ro chỉ tiềm tàng chỉ mang tính chất định tính cho đó ta có thể thiết lập mức rủi ro cho từng khoản mục theo 3 mức cao trung bình thấp, và thiết kế riêng cho từng loại hình doanh nghiệp.

Người viết xin đưa ra ví dụ về việc đánh giá rủi ro tiềm tàng thông qua quy mô và sự biến động của từng khoản mục tại Công ty A như sau:

Biểu 3.1. Đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng khoản mục Bảng CĐKT

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng(+), giảm(-)	Mức độ
--	---------	--------	------------------	--------

Khoản mục	Số tiền	% Trên tổng tài sản	Số tiền	% Trên tổng tài sản	Số tiền	Tỉ lệ (%)	rủi ro tiềm tàng
TÀI SẢN	804.309.086.513		721.644.441.199				
<i>A. Tài sản ngắn hạn</i>	<i>406.531.855.650</i>		<i>353.282.937.887</i>				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	33.197.199.113	4,13%	34.167.692.942	4,73%	-970.493.829	-3%	Thấp
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	158.343.923.720	19,69%	172.439.823.997	23,9%	-14.095.900.277	-9%	TB
3. Hàng tồn kho	206.811.305.294	25,71%	141.282.861.070	19,58%	65.528.444.224	32%	Cao
4. Tài sản ngắn hạn khác	8.179.427.523	1,02%	5.392.559.878	0,75%	2.786.867.645	34%	TB
<i>B. Tài sản dài hạn</i>	<i>397.777.230.863</i>		<i>368.361.503.312</i>				
1. TSCĐ	270.727.920.030	33,66%	234.752.105.455	32,53%	35.975.814.575	13%	Cao
2. Bất động sản đầu tư	100.310.284.554	12,47%	105.659.079.168	14,64%	-5.348.794.614	-5%	TB
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26.280.793.625	3,27%	26.280.793.625	3,64%	0	0%	Thấp
4. Chi phí trả trước dài hạn	458.232.654	0,06%	1.669.525.064	0,23%	-1.211.292.410	-264%	TB
NGUỒN VỐN	804.309.086.513		721.644.441.199				
<i>A. Nợ phải trả</i>	<i>645.797.513.398</i>		<i>574.412.699.751</i>				
1. Nợ ngắn hạn	365.698.493.203	45,47%	350.913.968.609	48,63%	14.784.524.594	4%	TB
2. Nợ dài hạn	280.099.020.195	34,82%	223.498.731.142	30,97%	56.600.289.053	20%	Cao
<i>B. Tổng vốn chủ sở hữu</i>	<i>158.511.573.115</i>		<i>147.231.741.448</i>				

1. Vốn chủ sở hữu	158.511.573.115	19,71%	147.231.741.448	20,40%	11.279.831.667	7%	TB
-------------------	-----------------	--------	-----------------	--------	----------------	----	----

Đối với rủi ro kiểm soát, KTV nên lập bảng phân tích rủi ro kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu của từng khoản mục trong đó chỉ rõ từng mục tiêu kiểm toán. Việc áp dụng đánh giá rủi ro kiểm soát theo cách này giúp KTV có thể thiết kế và thực hiện thủ tục kiểm soát hiệu quả, tiết kiệm chi phí kiểm toán.

Bảng 3.2 Ví dụ về bảng đánh giá rủi ro đối với từng CSDL

Khoản mục quan trọng	Mức rủi ro ảnh hưởng tới CSDL					
	C	E	A	V	R&O	P&D
Tiền	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp
Tài sản cố định	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp
Vay						
Doanh thu						
Chi phí						
...

- Mục tiêu về sự đầy đủ (C - Completeness)
- Mục tiêu về sự hiện hữu hay phát sinh (E - Existence)
- Mục tiêu về chính xác số học (A - Accuracy)
- Mục tiêu tính giá (V - Valuation)
- Mục tiêu về quyền và nghĩa vụ (R&O - Right and Obligation)
- Mục tiêu về phân loại và trình bày (P&D - Presentation and Disclosure)

Sau khi xây dựng được bảng đánh giá mức độ rủi ro theo các CSDL, KTV sẽ thiết lập các thủ tục kiểm toán chi tiết cho từng CSDL phục vụ cho công tác Lập kế hoạch kiểm toán định hướng công tác kiểm toán sau này.

3.2.2.3. Mô tả HTKSNB bằng Lưu đồ:.

Khi mô tả hệ thống KSNB trên giấy làm việc, kiểm toán viên nên sử dụng kết hợp các bảng câu hỏi với lưu đồ. Vì việc sử dụng lưu đồ sẽ giúp kiểm toán viên dễ dàng phát hiện ra những thiếu sót của từng thủ tục kiểm soát, thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu các chứng từ liên quan, giảm thiểu việc phải lục giở lại nhiều tài liệu vừa mất thời gian, vừa không khoa học. Việc mô tả lại hệ thống KSNB bằng lưu đồ sẽ không tốn nhiều thời gian nếu kiểm toán viên:

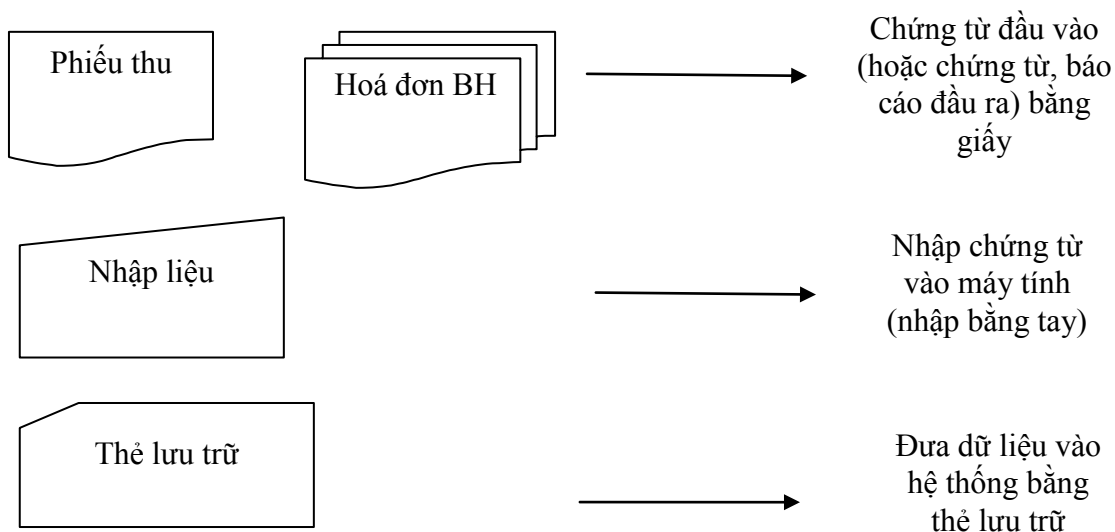
+ Kết hợp việc đọc và nghiên cứu tài liệu của đơn vị với việc vẽ lại nó ra giấy (các hoạt động của từng loại nghiệp vụ, đường đi của các chứng từ, các bộ phận có liên quan)

+ Phân công công việc mô tả từng phần hành cho người nào phụ trách kiểm tra phần hành đó.

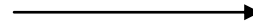
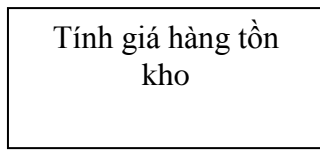
+ Nếu khách hàng đã có sẵn các bảng tường thuật hay lưu đồ thì kiểm toán viên nên tận dụng chúng.

- Một số kí hiệu khi sử dụng lưu đồ:

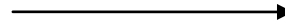
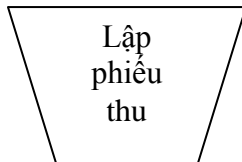
+ Kí hiệu đầu vào:



+ Kí hiệu xử lí:

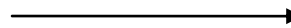
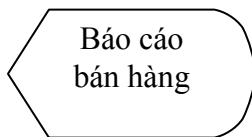


Xử lí bằng máy tính

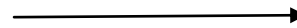
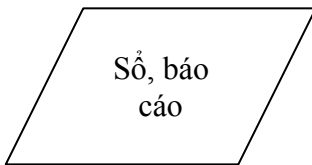


Xử lí thủ công

+ Kí hiệu đầu ra:

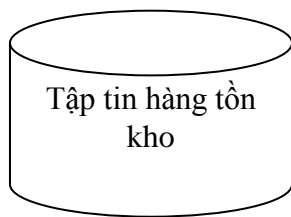


Hiển thị trên màn hình

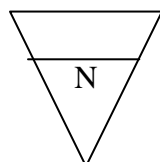


Dữ liệu đầu vào/ra

+ Kí hiệu lưu trữ:

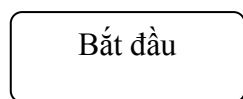


Lưu trữ trong máy tính

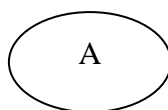


Lưu trữ thủ công:
N: Lưu trữ theo số thứ tự
A: Lưu trữ theo Alphabet
D: Lưu trữ theo ngày

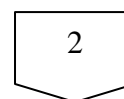
+ Kí hiệu kết nối:



Bắt đầu/Kết thúc



Điểm nối trong cùng
1 trang (A,B,C,...)



Điểm nối sang trang
sau: (Số trang: 1,2,3,...)

❖ Dưới đây người viết xin lấy ví dụ minh họa về sơ đồ nghiệp vụ bán hàng (loại hàng máy móc thiết bị công nghiệp) của công ty cổ phần A:

- Quá trình mua hàng của công ty cổ phần A có thể được tóm tắt như sau: Sau khi nhận được : Sau khi nhận được Đơn đặt hàng (ĐDH) từ người mua hàng thì Bộ phận bán hàng sẽ phê duyệt đơn đặt hàng và gửi cho bộ phận kiểm soát tín dụng. Bộ phận kiểm soát tín dụng sau khi phê duyệt tín dụng sẽ chuyển lại cho bộ phận bán hàng. Bộ phận bán hàng sẽ photo ĐDH làm 2 bản: Bản gốc được lưu theo số thứ tự, 2 bản copy còn lại thì 1 bản được chuyển cho phòng vận chuyển và 1 bản thì được dùng để lập hóa đơn bán hàng (HĐBH). Đồng thời bộ phận bán hàng cũng tiến hành lập phiếu xuất kho (P XK) bao gồm 3 liên: liên 1 được lưu cùng với ĐDH, liên 2 và liên 3 được chuyển cho Thủ kho. Tại đây, thủ kho sẽ tiến hành xuất kho và điền số thực xuất vào 2 liên của P XK: liên 2 được dùng để ghi số liệu thực xuất vào sổ kho sau đó gửi cho phòng kế toán, liên 3 sẽ được chuyển cho phòng vận chuyển. Tại phòng vận chuyển sẽ tiến hành nhận hàng, kiểm tra sự khớp đúng với ĐDH (copy), lập phiếu vận chuyển (PVC) gồm 3 liên và vận chuyển hàng. Liên 3 của P XK, ĐDH (copy) và liên 1 của PVC sẽ được lưu tại bộ phận vận chuyển. Liên 2 của PVC sẽ được chuyển về bộ phận lập hóa đơn bán hàng để đối chiếu với ĐDH (copy), liên 2 của P XK để lập HĐBH bao gồm 3 liên: Liên 1 lưu tại cuống, liên 2 được gửi kèm với liên 3 của PVC đến cho người mua hàng, liên 3 sẽ được chuyển qua phòng kế toán cùng với liên 2 của P XK để tiến hành ghi sổ kế toán. Tại đây cũng kết thúc chu trình nghiệp vụ bán hàng.

Lưu đồ mô tả chu trình bán hàng của công ty cổ phần A được trình bày ở **Phụ Lục 3**.

3.3. Điều kiện thực hiện giải pháp.

3.3.1. Đối với Cơ quan quản lý Nhà nước:

Trong những năm qua, Chính phủ và Bộ Tài chính đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi về môi trường pháp lý cho hoạt động kiểm toán độc lập phát triển. Đặc biệt là đã ban hành được Bộ Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA). Trong đó có các chuẩn mực có liên quan đến việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán. Tuy nhiên, nội dung các chuẩn mực này chỉ đề cập đến những vấn đề chung và rất khó vận dụng vào thực tiễn. Trong khi đó chưa có văn bản về hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kiểm toán đã được ban hành. Do đó, các công ty kiểm toán Việt Nam nói chung và AASC nói riêng hầu như tự chủ động trong việc thiết lập các chính sách về nghiệp vụ chuyên môn, trong đó có chính sách về xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC. Điều đó đã tạo ra sự khác biệt rất lớn giữa các công ty kiểm toán, ảnh hưởng đến quá trình hợp tác và hội nhập giữa các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế.

Do vậy, kiến nghị các cơ quan quản lý Nhà nước và Bộ Tài chính hoàn thiện hơn nữa về hành lang pháp lý cho hoạt động kiểm toán độc lập, trong đó cần ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kiểm toán, đặc biệt là hướng dẫn việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC.

3.3.2. Đối với Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Để hoàn thiện qui trình về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán BCTC của mình, đòi hỏi AASC phải có nhiều cố gắng trong việc thiết lập chính sách, tổ chức đào tạo và thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng của đội ngũ KTV hành nghề.

Về chính sách, cần phải bổ sung, sửa đổi những vấn đề còn bất cập trong qui trình và các chương trình kiểm toán mẫu. Đặc biệt là thiết lập chính sách về Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trên cơ sở những chuẩn mực kiểm toán đã được ban hành.

Về đào tạo, ngoài việc tham gia đầy đủ các chương trình cập nhật kiến thức do Hội KTV hành nghề tổ chức, AASC cần thực hiện công tác đào tạo và đào tạo lại định kỳ hàng năm cho đội ngũ KTV và nhân viên chuyên nghiệp. Việc đào tạo phải chuyên sâu theo từng cấp độ nhân viên. Có chính sách khuyến khích đội ngũ nhân viên hành nghề kiểm toán thường xuyên học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và tăng cường hợp tác, học hỏi kinh nghiệm với các KTV và chuyên gia của các công ty kiểm toán quốc tế. Về quản lý chất lượng, cần tăng cường và thực hiện nghiêm túc công tác soát xét chất lượng hoạt động kiểm toán, nhất là kiểm tra việc thực hiện chính sách về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, từng bước làm cho KTV thấy được việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trở thành thói quen nghề nghiệp, là việc làm không thể thiếu được trong qui trình kiểm toán và thật sự hữu ích.

KẾT LUẬN CHUNG

Kiểm toán là một ngành đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam và trên thế giới. Quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán và xác định mức trọng yếu tuân theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế. Ngoài ra quy trình này cũng mang tính chất đặc thù riêng của từng Công ty và KTV trong quá trình vận dụng. Đây là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả, thành công, tiết kiệm chi phí cho cuộc kiểm toán, từ đó gây dựng uy tín và tạo nên doanh thu, lợi nhuận của công ty. Chính vì vậy, mỗi công ty đều cố gắng xây dựng một quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán mà theo công ty đó là hợp lý và khoa học nhất.

Ngoài những kiến thức tìm hiểu qua sách vở tài liệu, thì những kiến thức tích lũy trong quá trình thực tế công tác tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã cho tôi cái nhìn toàn diện hơn về công tác Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt và quyết liệt giữa các công ty kiểm toán và sự tham gia của các Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài vào thị trường Việt Nam, AASC cần hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng công tác kiểm toán nói chung, trong đó đặc biệt là giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán để có thể mở rộng hơn nữa thị trường cung cấp dịch vụ kiểm toán. Xuất phát từ mục tiêu trên, tôi đã thực hiện Đề tài này với một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công tác Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện. Đề tài đã đạt được những kết quả sau:

- Trong chương 1, Đề tài đã làm rõ được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC.

- Trong chương 2, Đề tài đã trình bày thực trạng, đánh giá ưu nhược điểm của toàn bộ quy trình Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC do AASC thực hiện.
- Trong chương 3, Đề tài đã đưa ra được những giải pháp hoàn thiện công tác Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC của công ty.

Tuy nhiên, đây là vấn đề tương đối mới và phức tạp cũng như nhận thức và kinh nghiệm bản thân còn hạn chế, nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, tồn tại. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ các nhà nghiên cứu khoa học và những người có nhiều năm kinh nghiệm hành nghề kiểm toán nhằm giúp cho đề tài hoàn thiện hơn./.

Hải Phòng, tháng 04 năm 2016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các tài liệu của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC
2. Các tạp chí Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
3. Bộ tài chính (2002), *Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam*, Nhà xuất bản tài chính.
4. Bộ Tài chính (2012), *Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế*, Nhà xuất bản tài chính.
5. Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh và TS.Nguyễn Thị Phương Hoa (2008), *Giáo trình lý thuyết kiểm toán*, Nhà xuất bản tài chính.
6. Chủ biên GS.TS Nguyễn Quang Quỳnh (2006), *Giáo trình Kiểm toán tài chính*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
7. Trang web: aasc.com.vn